

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Nguyễn Quang Tuấn

HẢI PHÒNG – 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG TRONG LUẬT
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM – MỘT SỐ
VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: LUẬT**

Sinh viên : Nguyễn Quang Tuấn
Giảng viên hướng dẫn : Thạc sĩ Vũ Thị Thanh Lan

HẢI PHÒNG – 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Quang Tuấn

Mã SV: 2212901009

Lớp : PL2601

Ngành : Luật

Tên đề tài: Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình
Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

- 1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**
 - Nội dung của đề tài nghiên cứu về Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng
 - Phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận về tài sản của vợ chồng.

- 2. Các tài liệu, số liệu cần thiết**
 - Tài liệu nghiên cứu, tham khảo là các chủ trương, định hướng của Đảng, các quy định pháp luật của Nhà nước đã được ban hành và thực thi; các giáo trình được viết và giảng dạy tại các trường đại học, các Nghị quyết, Thông tư Báo cáo,... có liên quan đến đề tài nghiên cứu
 - Các số liệu nghiên cứu đảm bảo phù hợp, chính xác, đáng tin cậy.

- 3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

Công ty Luật TNHH La Haye.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Vũ Thị Thanh Lan

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2025

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2025

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Vũ Thị Thanh Lan

Đơn vị công tác: Đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Quang Tuấn Chuyên ngành: Luật

Nội dung hướng dẫn: Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....

.....

.....

.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ ☐ Không được bảo vệ ☐ Điểm hướng dẫn ☐

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

MỤC LỤC

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	I
Giảng viên hướng dẫn : Thạc sĩ Vũ Thị Thanh Lan	II
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	2
3. Nội dung của khoá luận.....	3
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	4
1.1. Khái niệm, đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng.	4
1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng.....	4
1.1.2. Đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng.....	7
1.1.3. Ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng.....	9
1.2. Các loại chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật.	11
1.2.1. Chế độ tài sản theo luật định.	11
1.2.2. Chế độ tài sản ước định	14
1.3. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới.....	15
1.4. Khái quát chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật việt nam qua các thời kỳ lịch sử	17
1.4.1. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến.....	17
1.4.2. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc.....	20
CHƯƠNG 2: CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH.....	233
2.1. Tài sản chung của vợ chồng.....	233
2.1.1. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng.	23
2.1.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung.	34
2.1.3. Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình.	40

2.2. Tài sản riêng của vợ chồng.....	44
2.2.1. Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng.....	46
2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng.....	48
2.3 Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	52
2.3.1. Điều kiện xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	54
2.3.2. Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	55
2.3.3. Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	56
Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	58
3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng	58
3.1.1. Thực tiễn xác định tài sản chung của vợ chồng	58
3.1.2. Thực tiễn quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung của vợ chồng	59
3.1.3. Thực tiễn chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn	59
3.1.4. Thực tiễn xác định tài sản riêng của vợ, chồng.....	60
3.1.5. Thực tiễn giải quyết tranh chấp về hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng ...	61
3.1.6. Nguyên nhân của các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật	61
3.2. Đánh giá chung về thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.	62
3.2.1. Những kết quả đạt được.	62
3.2.2. Những hạn chế, bất cập	62
3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....	63
3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng về chế độ tài sản của vợ chồng	63
3.3.1. Kiến nghị hoàn thiện các quy định về tài sản chung của vợ chồng	63
3.3.2. Kiến nghị hoàn thiện các quy định về tài sản riêng của vợ, chồng.....	64
3.3.3. Kiến nghị hoàn thiện cơ chế áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng	65
3.3.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong quan hệ tài sản của vợ chồng	66

3.3.5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng.....	66
3.3.6. Kiến nghị về nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng	67
3.3.7. Kiến nghị về nâng cao chất lượng hoạt động xét xử và áp dụng pháp luật.....	67
3.3.8. Đánh giá tổng hợp và định hướng hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng	68
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	71

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS : Bộ luật dân sự

HN&GD : Hôn nhân và Gia Đình

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Chế độ tài sản của vợ chồng là một chế định quan trọng của pháp luật hôn nhân và gia đình. Luật Hôn nhân và gia đình đã đưa ra các quy định về vấn đề sở hữu tài sản của vợ chồng; căn cứ xác lập tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; vấn đề chia tài sản chung và hậu quả chia tài sản chung của vợ chồng; quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng.... Chế độ tài sản của vợ chồng được quy định phụ thuộc chặt chẽ vào sự phát triển của các điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội, tập quán... của đất nước. Những quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong hệ thống pháp luật Việt Nam đã có từ lâu, được các nhà làm luật lựa chọn theo thời gian và ngày càng thêm hoàn thiện.

Việc lựa chọn nghiên cứu Luận văn “Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam – Một số vấn đề thực tiễn và lý luận áp dụng” là cần thiết bởi lý do: thứ nhất, phù hợp với Hiến pháp, hệ thống pháp luật của Nhà nước nói chung và pháp luật về hôn nhân và gia đình nói riêng; thứ hai, xuất phát từ thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận bởi theo các báo cáo tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng của ngành Tòa án thực tế đã có nhiều quan điểm, nhận thức, đánh giá khác nhau, chưa có sự thống nhất từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cá nhân thực thi pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng; bên cạnh đó, việc xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng vẫn chưa phổ biến ở nước ta hiện nay, chỉ có một số trường hợp trước khi kết hôn có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng nhưng chỉ có chữ ký của bên vợ chồng, không công chứng hay chứng thực.

Nhận thức được tầm quan trọng của hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta đã sớm ban hành Luật Hôn nhân và gia đình từ năm 1959, sớm hơn nhiều so với Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp,... và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Trải qua các thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội, tiếp sau Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 đến Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và năm 2000. Trong đó, chế

độ tài sản của vợ chồng là một chế định quan trọng và nổi bật trong Luật hôn nhân và gia đình. Sau gần 13 năm thi hành, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập không còn phù hợp với thực tiễn. Trong bối cảnh đó, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 được ban hành (sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình 2000), trong đó, quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là bước phát triển mới, phù hợp Hiến pháp 2013, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng của nước ta. Bên cạnh kết quả đạt được của pháp luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, thực tiễn áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị định 126/2014/NĐ-CP về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, một số nội dung vẫn mang tính chất định khung, nguyên tắc chung, chưa thực sự đầy đủ, cụ thể dẫn đến những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng. Các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HN&GD mới chỉ dừng lại ở tính chất định khung, văn bản hướng dẫn còn thiếu, chưa cụ thể, chưa theo kịp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Xuất phát từ những lý do trên, với đề tài luận văn " Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam – Một số vấn đề thực tiễn và lý luận áp dụng " sẽ góp phần làm rõ hơn những quy định của pháp luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng; trên cơ sở nghiên cứu các quy định hiện hành của pháp luật hôn nhân và gia đình, cùng với việc tìm hiểu thực trạng áp dụng các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng để đưa ra những điểm hợp lý hay không hợp lý. Từ đó, luận văn đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

Trong thời gian qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, điển hình như:

- Nguyễn Thị Kim Dung (2014) Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học luật Hà Nội. Luận văn đã

phân tích những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; phân tích hệ thống pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản này, từ đó đưa ra quan điểm, phương hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Lã Thị Tuyền (2014) Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn đã phân tích những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích nội dung chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành; đánh giá thực trạng áp dụng và từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

- Lê Thị Hòa (2016) Hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn phân tích những lý luận cơ bản về hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam; đánh giá thực tiễn áp dụng từ đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

3. Nội dung của khoá luận.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung nghiên cứu của Luận văn được kết cấu gồm ba chương như sau:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Chương 2. Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành.

Chương 3. Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

1.1. Khái niệm, đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng.

1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng.

Tài sản là vấn đề trung tâm, cốt lõi của mọi quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật nói riêng. Theo Từ điển Luật học "Tài sản là của cải, vật chất dùng vào mục đích sản xuất và tiêu dùng" . Theo Bộ luật Dân sự năm 2015 thì tài sản được quy định như sau: "1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; 2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai" Điều 105

Kết hôn là quyền của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Hiến pháp 2013 khẳng định "Nam nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em" [23, Điều 36]. Kết hôn là nền tảng để tạo dựng một gia đình bao gồm: vợ, chồng, con. Mỗi gia đình được xây dựng dựa trên nền tảng của hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Gia đình là tế bào của xã hội, trong đó, vợ, chồng, cha, mẹ, con vừa là thành viên trong gia đình, vừa là thành viên trong xã hội. Sự ổn định và phát triển lành mạnh của gia đình góp phần vào sự phát triển chung của toàn xã hội.

Vợ, chồng trước hết với tư cách là công dân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Quyền sở hữu luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp của nước ta. Ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, Hiến pháp và pháp luật kế thừa và phát triển quyền này ngày càng rõ nét và tiến bộ hơn. Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp í tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa công nhận các quyền cơ bản c. công dân, trong đó có quyền sở hữu tài sản. Tiếp tục kế thừa quan điểm Hiến pháp trước đó, bản Hiến pháp 1959 ghi nhận quyền sở hữu tài sản của công dân. Tuy nhiên, đến bản Hiến pháp 1980, quyền này không còn được thừa nhận. Bước sang

thời kỳ đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kế thừa quan điểm Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1992 đã khôi phục lại quyền sở hữu tài sản của công dân theo tinh thần mới phù hợp với chủ trương đúng đắn của Nhà nước ta ở giai đoạn lịch sử thời kỳ đó. Theo đó, Điều 58 Hiến pháp 1992 quy định: công dân có quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác... Tuy nhiên, quy định vẫn còn những hạn chế nhất định. Để khắc phục vấn đề này đồng thời kế thừa quan điểm các bản Hiến pháp trước đó với quy định tiên bộ hơn, toàn diện hơn, Hiến pháp 2013 đã tiếp tục khẳng định quyền con người, quyền công dân, trong đó ghi nhận quyền sở hữu về tài sản của người dân "Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác" Điều 32. Theo đó, công dân có quyền sở hữu các tài sản hợp pháp. Vợ chồng là những công dân và họ có quyền đó. Khi vợ, chồng có quyền sở hữu tài sản thì khi đó mới có thể tạo lập nên khối tài sản chung và tài sản riêng. Như vậy, đây là chủ trương đúng đắn, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng nhau tạo dựng và phát triển tài sản nhằm xây dựng một gia đình hạnh phúc, tốt đẹp và góp phần vào sự ổn định và phát triển của xã hội. Trong quá trình vợ chồng chung sống, bên cạnh đời sống tình cảm, yêu thương gắn bó vợ chồng, để gia đình tồn tại và phát triển thì cần phải có cơ sở kinh tế - điều kiện vật chất là tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu, đáp ứng những nhu cầu về vật chất và tinh thần của gia đình, trong đó thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con; các nghĩa vụ, trách nhiệm khác với người thân trong gia đình. Như vậy, trước khi kết hôn tài sản của vợ, chồng thuộc phạm trù tài sản riêng của cá nhân vợ, chồng. Chỉ sau khi kết hôn, trong thời kỳ hôn nhân, tài sản chung của vợ chồng được hình thành, các lợi ích và các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt khối tài sản này cũng được hình thành.

Trong thời kỳ hôn nhân, tất cả tài sản của vợ, chồng dù là tài sản riêng hay tài sản chung thì đều được khai thác, sử dụng trước hết nhằm bảo đảm duy trì và phát triển gia đình. Mặt khác, trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có thể thực hiện các giao dịch với người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng. Theo đó, tài sản của vợ chồng không chỉ gắn với lợi ích của vợ, chồng mà còn liên quan đến người thứ ba, đặc biệt khi vợ chồng tham gia hoạt động kinh doanh thương mại. Nhằm bảo đảm quyền lợi chính đáng của người thứ ba khi tham gia giao dịch thì khi thực hiện ký kết hợp đồng các giao dịch này, người thứ ba phải được biết nguồn gốc tài sản trong hợp đồng ký kết được thực hiện từ tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Nhận thức được tầm quan trọng của chế độ tài sản của vợ chồng như vậy, trong hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình, thì chế độ tài sản của vợ chồng luôn được quan tâm xây dựng là một trong những chế định cơ bản, quan trọng nhất, nhằm: (i) bảo đảm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng về tài sản; (ii) bảo đảm lợi ích của bên thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng; (iii) là cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng với nhau và với bên thứ ba.

Ở Việt Nam, thời gian qua, Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng, đây là một trong những chế định cơ bản quan trọng nhất của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, cho đến nay, trong hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước ta vẫn chưa có khái niệm cụ thể về chế độ tài sản của vợ chồng, mà chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng, góp phần ổn định các quan hệ xã hội. Nhìn chung, từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung và pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng của từng giai đoạn lịch sử ngày càng hoàn thiện, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và truyền thống, phong tục, tập quán, văn hóa của nước ta. Chế độ tài sản

của vợ chồng ngày càng được quy định cụ thể, tiến bộ hơn, vợ chồng có quyền bình đẳng khi thực hiện quyền sở hữu và định đoạt tài sản.

Như vậy, có thể hiểu, chế độ tài sản của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, bao gồm các quy định về căn cứ, nguồn gốc xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với các loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng.

1.1.2. Đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng.

Chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu tài sản của vợ chồng. Vợ, chồng với tư cách là công dân, vừa là chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình, vừa là chủ thể của quan hệ dân sự khi thực hiện quyền sở hữu của mình, tham gia các giao dịch dân sự. Vì vậy, chế độ tài sản của vợ chồng có những đặc điểm riêng biệt sau:

Thứ nhất, xét về chủ thể của quan hệ sở hữu trong chế độ tài sản này, thì các bên phải có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ chồng của nhau. Do vậy, để trở thành chủ thể của quan hệ sở hữu này, các chủ thể ngoài việc có đầy đủ năng lực chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự còn đòi hỏi phải tuân thủ các điều kiện kết hôn được quy định trong pháp luật hôn nhân và gia đình.

Thứ hai, chế độ tài sản của vợ chồng gắn liền với quan hệ hôn nhân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt và chế độ tài sản của vợ chồng tồn tại như một tất yếu khách quan của quan hệ hôn nhân. Trong đó, quy định căn cứ xác lập, chấm dứt chế độ tài sản này phụ thuộc vào điều kiện phát sinh và chấm dứt của quan hệ hôn nhân. Tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nguồn bảo đảm đối với cuộc sống vật chất và tinh thần của gia đình. Xuất phát từ quan hệ hôn nhân, chế độ tài sản của vợ chồng lệ thuộc vào sự tồn tại của hôn nhân và chấm dứt khi vợ hoặc chồng chết trước, hoặc có 1 bản án, quyết định của Tòa án cho vợ chồng ly hôn.

Thứ ba, xuất phát từ vị trí, vai trò quan trọng của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, Nhà nước bằng pháp luật quy định chế độ tài sản của vợ chồng đều xuất phát từ mục đích trước tiên và chủ yếu nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân của vợ và chồng. Những quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở tạo điều kiện để vợ chồng chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản của vợ chồng..

Thứ tư, các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng là cơ sở pháp lý để thực hiện quyền sở hữu và giao dịch giữa vợ, chồng và giữa họ với các chủ thể khác (người thứ ba), qua đó góp phần bảo đảm quyền lợi của gia đình trong đó có lợi ích của cá nhân vợ, chồng và người thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Dù vợ chồng lựa chọn loại chế độ tài sản nào cũng đều phải có nghĩa vụ đóng góp tiền bạc, tài sản nhằm đảm bảo đời sống chung của gia đình, nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

Trong suốt thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có thể có nhiều phát sinh các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của vợ chồng. Do đó, cần phải xác định được trong các giao dịch về tài sản của vợ chồng, trường hợp nào phải có sự đồng ý thỏa thuận của vợ chồng, trường hợp nào được coi là đã có sự thỏa thuận mặc nhiên của cả hai vợ chồng khi chỉ một bên vợ, chồng sử dụng, định đoạt tài sản của vợ chồng ký kết hợp đồng với người khác. Việc thỏa thuận mặc nhiên như: vợ, chồng sử dụng tài sản, tiền bạc nhằm phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình như: ăn, ở, học hành, chữa bệnh,... Việc xác định này nhằm bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng liên quan đến tài sản của mình và quyền lợi của người thứ ba tham gia các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Thứ năm, chế độ tài sản của vợ chồng cũng mang những đặc thù riêng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ thể. Đối với tài sản chung của vợ chồng, bắt buộc vợ chồng khi tham gia các giao dịch dân sự, kinh tế phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình. Thông thường, khi vợ chồng sử dụng tài sản chung để đáp ứng

những nhu cầu thiết yếu của gia đình thì pháp luật luôn coi là có sự thỏa thuận đương nhiên của cả hai vợ chồng, trừ những tài sản chung có giá trị lớn. Đối với tài sản riêng, thông thường người có tài sản có quyền tự mình định đoạt không phụ thuộc ý chí của người khác. Tuy nhiên, với chế độ tài sản của vợ chồng trong một số trường hợp quyền năng này của họ bị hạn chế (ví dụ, nếu tài sản riêng đang là nguồn sống duy nhất của cả gia đình, khi định đoạt liên quan đến tài sản này thì phải có thỏa thuận của hai vợ chồng).

1.1.3. Ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng.

Pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, quản lý nền kinh tế. Vì vậy, bên cạnh việc ban hành pháp luật buộc tất cả mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành, Nhà nước bảo đảm pháp luật phải được thực thi và đi vào cuộc sống. Việc quy định chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HN&GD có những ý nghĩa quan trọng đối với xã hội:

- Chế độ tài sản của vợ chồng với ý nghĩa là một chế định trong pháp luật hôn nhân và gia đình được Nhà nước quy định dựa trên sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội. Nó thể hiện tính giai cấp, bản chất của chế độ chính trị - xã hội cụ thể. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật của Nhà nước, người ta có thể nhận biết được trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội và ý chí của Nhà nước thể hiện bản chất của chế độ xã hội đó. Tương ứng với mỗi chế độ xã hội cụ thể là một chế độ hôn nhân và gia đình, trong đó có các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong xã hội phong kiến, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng là bất bình đẳng, pháp luật hầu như không bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, ở nhà chồng, tài sản làm ra thuộc sở hữu của nhà chồng, khi chồng còn sống, người vợ không có quyền lợi kinh tế, khi chồng chết, tài sản không thuộc về họ mà thuộc về con cái và dòng họ nhà chồng, như vậy vợ và chồng không có quan hệ tài sản, càng không thể có sự thỏa thuận về tài sản giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Dưới thời Pháp thuộc, chế độ tài sản của vợ chồng được quy định có tiến bộ hơn, pháp luật thừa nhận cho vợ chồng có quyền xây

dựng các quan hệ tài sản theo thoả thuận, miễn là các thoả thuận ấy không có tác dụng tước đi quyền đứng đầu gia đình của người chồng và không trái với thuần phong mỹ tục; song các quan hệ tài sản theo thoả thuận hầu như không được các cặp vợ chồng Việt Nam quan tâm. Đến luật Việt Nam hiện đại, đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng là bình đẳng. Vợ chồng bình đẳng trong việc dạy dỗ con cái, chia sẻ công việc gia đình, cùng lao động để tạo dựng khối tài sản chung của gia đình và cùng quản lý, sử dụng, định đoạt khối tài sản chung đó. Vợ chồng có thể uỷ quyền cho nhau quản lý khối tài sản chung, có quyền thừa kế tài sản của nhau khi người kia chết. Hệ thống pháp luật HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay đều thực hiện nguyên tắc vợ chồng bình đẳng khi quy định về chế độ tài sản của vợ chồng, không bên nào được áp đặt, phụ thuộc bên nào.

- Chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật có ý nghĩa nhằm xác định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng và gia đình. Khi hai bên nam nữ kết hôn với nhau trở thành vợ chồng, chế độ tài sản của vợ chồng được dự liệu với những thành phần tài sản của vợ chồng. Dù vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản ước định hay chế độ tài sản pháp định, dù chế độ tài sản cộng đồng hay theo tiêu chuẩn phân sản thì các loại tài sản của vợ chồng luôn được pháp luật quy định rõ.

- Việc phân định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng của chế độ tài sản còn nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên vợ, chồng đối với các loại tài sản của vợ chồng.

- Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau hoặc với những người khác trong thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho các bên vợ, chồng hoặc người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng. Khi vợ, chồng tham gia các giao dịch nhằm đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình như ăn, mặc, ở, học hành của con,... Những giao dịch đó được xác lập vì lợi ích chung của gia đình nên cả vợ và chồng đều phải liên đới trách nhiệm trong việc thực hiện giao dịch với

người khác. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng sẽ tham gia rất nhiều các giao dịch vì cuộc sống chung của gia đình hay vì mục đích riêng của mỗi bên vợ, chồng. Căn cứ vào những quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng mà các cơ quan có thẩm quyền có cơ sở để giải quyết các tranh chấp liên quan, bảo vệ quyền lợi của các bên, góp phần tạo sự ổn định trật tự xã hội.

1.2. Các loại chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật.

Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật về hôn nhân và gia đình ở mỗi quốc gia được quy định gắn liền với các điều kiện kinh tế - xã hội, chế độ sở hữu, truyền thống, phong tục, tập quán, tâm lý, nguyện vọng của người dân. Do đó, giữa các nước khác nhau thường có những quy định khác biệt về tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, về cơ bản pháp luật của các quốc gia trên thế giới đã quy định có hai chế độ tài sản của vợ chồng đó là chế độ tài sản theo sự thỏa thuận của vợ chồng (chế độ tài sản ước định) và chế độ tài sản theo quy định của pháp luật (chế độ tài sản luật định).

1.2.1. Chế độ tài sản theo luật định.

Chế độ tài sản theo luật định quy định cụ thể về căn cứ xác định nguồn gốc, thành phần các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan tới các khoản nợ chung hay riêng của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch giữa vợ chồng với người thứ ba.

Xuất phát từ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, truyền thống, văn hóa, tập quán của mỗi quốc gia mà thiết lập một chế độ tài sản của vợ chồng cho phù hợp, thông thường chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thường dưới hai hình thức: Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng (chế độ tài sản cộng đồng) và chế độ theo tiêu chuẩn phân sản (chế độ phân sản)

a) Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng.

Đời sống chung của vợ chồng đòi hỏi cần thiết phải có khối tài sản cộng đồng (tài sản chung của vợ chồng). Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn cộng đồng.

Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng bao gồm: chế độ cộng đồng toàn sản; chế độ cộng đồng động sản và tạo sản; chế độ cộng đồng tạo sản.

Thứ nhất, về chế độ cộng đồng toàn sản: là chế độ tài sản của vợ chồng mà theo đó, tất cả tài sản của vợ chồng có được đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Chế độ tài sản này phù hợp với loại hình gia đình truyền thống, luôn đặt lợi ích của gia đình lên hàng đầu. Luật pháp không thừa nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tất cả tài sản mà một bên vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, thừa kế riêng; những tài sản mà vợ chồng được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ, chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, không kể nguồn gốc, công sức đóng góp vợ, chồng đều được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, chế độ tài sản này thường không được phổ thông, không được áp dụng đối với trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản hôn ước (theo thỏa thuận) bởi: (i) sẽ là bất công nếu một bên vợ, chồng không có tài sản, không có công sức đóng góp, tạo dựng tài sản chung nhưng vẫn được hưởng quyền lợi về tài sản; (ii) sẽ không đảm bảo quyền lợi chính đáng đối với trường hợp một bên có tài sản riêng từ trước khi kết hôn hoặc được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân; (iii) sẽ không bảo đảm sự độc lập về tài sản của mỗi bên vợ, chồng khi tham gia các giao dịch dân sự nhằm đảm bảo lợi ích cá nhân hoặc nghĩa vụ thanh toán các món nợ riêng của vợ, chồng đối với người khác; (iv) không bảo đảm quyền tự đoạt tài sản của bản thân vợ chồng, mà tài sản đó thuộc tài sản riêng của mỗi bên; (v) một khía cạnh không tốt sẽ hạn chế vợ chồng trong việc tích cực tạo dựng tài chung, dẫn đến sự ỷ lại, vì không làm vẫn được hưởng.

Thứ hai, về chế độ công đồng động sản và tạo sản: là chế độ tài sản mà theo đó, thành phần tài sản chung của vợ chồng đã được luật hóa với phạm vi hẹp hơn so với chế độ cộng đồng toàn sản. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm: các động sản của vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân, các hoa lợi và các bất động sản mà vợ, chồng mua lại bằng tài sản chung. Vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản có trước khi kết hôn và bất động sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Chế độ tài sản này được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lập hôn ước với tính chất là chế độ tài sản theo luật định.

Thứ ba, về chế độ cộng đồng tạo sản: là chế độ tài sản mà theo đó, tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản mà vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản mà vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, được thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân sẽ thuộc quyền sở hữu riêng của vợ, chồng. Chế độ tài sản này không phá vỡ chế độ tài sản chung của vợ chồng mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho vợ, chồng có thể chủ động trong việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của mình, ngăn chặn các trường hợp kết hôn với mục đích không lành mạnh.

b) Chế độ tài sản của vợ chồng theo tiêu chuẩn không có cộng đồng tài sản hay còn gọi là chế độ phân sản.

Trong đời sống chung của vợ chồng không bắt buộc và không cần thiết phải có một khối tài sản chung. Quan niệm này tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu riêng của vợ, chồng, tài sản của vợ, chồng phải được độc lập. Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo trên chuẩn phân sản (không có tài sản chung của vợ chồng).

Chế độ phân sản là một hình thức của chế độ tài sản pháp định, theo đó, giữa vợ chồng không tồn tại (không có) khối tài sản chung, tất cả tài sản mà mỗi bên vợ, chồng đã có từ trước khi kết hôn hoặc tạo ra được hoặc có được do được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân thì đều thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Trong đó, vợ chồng tùy theo khả năng của mỗi bên có nghĩa vụ phải đóng góp vào việc chi tiêu chung

của gia đình nhằm đảm bảo lợi ích chung của gia đình. Trong hệ thống pháp luật của một số nước trên thế giới như: Anh, Italia từng áp dụng chế độ tài sản này. Tuy nhiên, hiện nay hầu như các nước không thừa nhận chế độ tài sản này vì quá đề cao lợi ích cá nhân vợ chồng mà xem nhẹ lợi ích chung của gia đình, điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chung của gia đình.

1.2.2. Chế độ tài sản ước định

Trong nền kinh tế thị trường, ý thức độc lập và tự chủ ngày càng cao của mỗi cá nhân về lợi ích tài sản trong xu thế sở hữu cá nhân và tự do kinh doanh. Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận cho phép vợ chồng tự quyết định quyền sở hữu về tài sản trong gia đình, trong đó, vợ chồng tự giác thực hiện các nghĩa vụ và quyền về tài sản đã thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp cho cơ quan tư pháp thuận lợi trong công tác xét xử và thi hành án nếu có tranh chấp về tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản ước định là chế độ tài sản vợ chồng được quyền xác định quan hệ tài sản của mình trên cơ sở tự thỏa thuận. Văn bản ghi nhận sự thỏa thuận đó là hôn ước. Trước khi kết hôn, vợ chồng hoàn toàn có quyền tự do lập hôn ước để quy định chế độ tài sản của họ, pháp luật chỉ can thiệp và quy định chế độ tài sản của vợ chồng khi họ không lập hôn ước.

Hôn ước là văn bản ghi nhận những thỏa thuận, giao ước tiền hôn nhân do hai người nam và nữ thống nhất lập trước khi kết hôn về vấn đề điều chỉnh quan hệ tài sản của họ trong thời kỳ hôn nhân và chỉ phát sinh hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân.

Nội dung của hôn ước là sự thỏa thuận về vấn đề sở hữu tài sản, quy định cách thức xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng cũng như xác định quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với nhau hay trong trường hợp có giao dịch với bên thứ ba. Thỏa thuận trong hôn ước không được trái với trật tự công cộng và đạo đức xã hội. Hôn ước chỉ dùng để thỏa thuận về vấn đề tài sản và không thể thỏa thuận hay

làm khác đi trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng hay các quan hệ nhân thân khác đã được pháp luật quy định.

Hôn ước tạo điều kiện cho vợ, chồng tự chủ hơn trong việc quản lý tài chính, hoạch định tương lai. Hôn ước và chế độ tài sản ước định thực chất cũng là xuất phát từ lợi ích chung của gia đình và có mục đích góp phần vào sự bền vững của hạnh phúc gia đình.

Hôn ước được lập bằng văn bản có chữ ký của nam và nữ chuẩn bị kết hôn và phải được xác nhận tính hợp pháp bởi cơ quan tư pháp, cơ quan nhà nước hoặc cơ quan công chứng (tùy vào quy định của pháp luật của từng quốc gia). Khi muốn thay đổi hay chấm dứt hiệu lực của hôn ước phải theo một thể thức nhất định và thường được tiến hành theo hình thức lập hôn ước

1.3. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới.

Trong pháp luật hôn nhân và gia đình của các quốc gia trên thế giới, chế độ tài sản của vợ chồng được xây dựng trên cơ sở những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa và truyền thống pháp lý khác nhau. Tuy có sự đa dạng về mô hình điều chỉnh, nhưng xu hướng chung của pháp luật hiện đại là bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, tôn trọng quyền sở hữu cá nhân và mở rộng quyền tự do thỏa thuận trong quan hệ tài sản. Việc nghiên cứu chế độ tài sản vợ chồng của một số quốc gia tiêu biểu có ý nghĩa quan trọng trong việc so sánh, đối chiếu và hoàn thiện pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Đối với các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, điển hình là Pháp và Đức, pháp luật hôn nhân và gia đình quy định khá đa dạng các chế độ tài sản của vợ chồng. Tại Pháp, pháp luật thừa nhận nhiều chế độ tài sản khác nhau, trong đó phổ biến là chế độ tài sản cộng đồng và chế độ tài sản phân sản, đồng thời đặc biệt coi trọng chế độ tài sản theo thỏa thuận thông qua hợp đồng hôn nhân. Theo chế độ tài sản cộng đồng, tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung, trong khi tài

sản có trước hôn nhân hoặc được thừa kế, tặng cho riêng vẫn thuộc sở hữu riêng của mỗi bên. Cách tiếp cận này thể hiện sự linh hoạt và đề cao quyền tự định đoạt của vợ chồng trong quan hệ tài sản.

Pháp luật Đức lại áp dụng phổ biến chế độ tài sản tăng thêm, theo đó trong thời kỳ hôn nhân, tài sản của vợ và chồng về cơ bản vẫn độc lập, mỗi bên tự quản lý tài sản của mình. Tuy nhiên, khi hôn nhân chấm dứt, phần giá trị tài sản tăng thêm của mỗi bên trong thời kỳ hôn nhân sẽ được xác định và chia sẻ một cách công bằng. Chế độ này được đánh giá là phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới, đặc biệt trong việc bảo vệ quyền lợi của bên có đóng góp gián tiếp cho gia đình.

Trong các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật án lệ, tiêu biểu là Anh và Hoa Kỳ, pháp luật hôn nhân và gia đình không xây dựng chế độ tài sản vợ chồng theo mô hình cộng đồng tài sản. Nguyên tắc chủ đạo là tài sản độc lập của vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân, mỗi bên có quyền sở hữu, quản lý và định đoạt đối với tài sản của mình. Khi ly hôn, việc phân chia tài sản được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc công bằng, có xem xét đến nhiều yếu tố như thời gian hôn nhân, công sức đóng góp của mỗi bên, hoàn cảnh kinh tế và lợi ích của con chưa thành niên. Bên cạnh đó, pháp luật các nước này đặc biệt coi trọng thỏa thuận tiền hôn nhân, coi đây là công cụ pháp lý quan trọng để hạn chế tranh chấp về tài sản.

Tại một số quốc gia châu Á, chế độ tài sản của vợ chồng có sự kết hợp giữa truyền thống văn hóa phương Đông và các yếu tố pháp luật hiện đại. Ở Nhật Bản, pháp luật hôn nhân và gia đình áp dụng chủ yếu chế độ tài sản độc lập, theo đó tài sản của vợ và chồng được xác định riêng biệt trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Khi hôn nhân chấm dứt, tài sản được phân chia theo nguyên tắc công bằng, có tính đến mức độ đóng góp của mỗi bên. Pháp luật Nhật Bản cũng ghi nhận quyền bình đẳng của vợ chồng trong quản lý tài sản và cho phép xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Đối với Trung Quốc, pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành quy định chế độ tài sản vợ chồng theo hướng kết hợp giữa tài sản chung và tài sản riêng, đồng thời thừa nhận quyền thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản. Tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thường được coi là tài sản chung, trong khi tài sản có trước hôn nhân hoặc được thừa kế, tặng cho riêng vẫn thuộc sở hữu riêng của mỗi bên. Cách tiếp cận này có nhiều điểm tương đồng với pháp luật Việt Nam, phản ánh ảnh hưởng của truyền thống pháp lý Á Đông kết hợp với tư duy lập pháp hiện đại.

Nhìn chung, mặc dù có sự khác biệt về mô hình điều chỉnh, pháp luật hôn nhân và gia đình của các quốc gia trên thế giới đều hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, đề cao nguyên tắc bình đẳng giới và quyền tự do thỏa thuận trong quan hệ tài sản. Việc nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia này là cơ sở quan trọng để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

1.4. Khái quát chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử

Chế độ tài sản của vợ chồng là một trong những nội dung cốt lõi của pháp luật hôn nhân và gia đình, phản ánh trực tiếp quan niệm của Nhà nước và xã hội về hôn nhân, gia đình, vai trò của vợ và chồng cũng như mức độ bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong từng giai đoạn lịch sử. Quá trình hình thành và phát triển của chế độ tài sản vợ chồng trong pháp luật Việt Nam gắn liền với những biến đổi sâu sắc về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, từ xã hội phong kiến, qua thời kỳ thuộc địa, cho đến Nhà nước Việt Nam hiện đại. Việc nghiên cứu chế độ tài sản của vợ chồng qua các thời kỳ lịch sử không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn giúp làm rõ cơ sở hình thành các quy định pháp luật hiện hành.

1.4.1. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ phong kiến

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, hôn nhân và gia đình chịu sự chi phối sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, với các giá trị nền tảng như “tam cương, ngũ thường”, đề

cao vai trò của người đàn ông trong gia đình và trật tự phụ quyền. Tuy nhiên, khác với nhiều quốc gia phong kiến ở phương Đông, pháp luật Việt Nam, đặc biệt là trong thời kỳ nhà Lê sơ, đã thể hiện những yếu tố tiến bộ nhất định trong việc ghi nhận quyền tài sản của người vợ.

Các quy định về hôn nhân và gia đình nói chung, cũng như về tài sản của vợ chồng nói riêng, không được xây dựng thành một chế định độc lập mà phân tán trong nhiều điều khoản của các bộ luật. Tiêu biểu nhất là Quốc triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức) ban hành dưới triều Lê và Hoàng Việt luật lệ (Bộ luật Gia Long) ban hành dưới triều Nguyễn. Thông qua việc nghiên cứu các quy định liên quan, có thể nhận diện được những đặc trưng cơ bản của chế độ tài sản vợ chồng trong pháp luật phong kiến Việt Nam.

Dưới thời nhà Lê, pháp luật thừa nhận sự tồn tại của nhiều nguồn tài sản khác nhau trong gia đình, bao gồm: tài sản của chồng có được từ gia đình bên nội (phu điền sản); tài sản của vợ có được từ gia đình bên ngoại (thê điền sản); và tài sản do vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân (tần tảo điền sản). Mặc dù có sự phân biệt về nguồn gốc hình thành, nhưng về cơ bản, toàn bộ tài sản trong gia đình được hợp thành một khối thống nhất để phục vụ đời sống chung và việc duy trì, phát triển gia đình.

Một điểm đáng chú ý là pháp luật thời kỳ này gián tiếp thừa nhận năng lực bình đẳng của vợ chồng trong việc quản lý và định đoạt tài sản gia đình. Các quy định trong Quốc triều hình luật, đặc biệt là các điều khoản liên quan đến giao dịch dân sự, cho thấy những hành vi định đoạt quan trọng đối với tài sản như mua bán, cầm cố, tặng cho, lập chúc thư thường được thực hiện với sự tham gia của cả hai vợ chồng. Thực tiễn lập văn tự dưới thời Lê cũng cho thấy nhiều giao dịch có chữ ký hoặc dấu xác nhận của cả vợ và chồng, phản ánh vai trò nhất định của người vợ trong quan hệ tài sản.

Tuy người chồng được coi là chủ gia đình và có quyền quản lý chung đối với tài sản, nhưng quyền này không mang tính tuyệt đối. Việc quản lý và sử dụng tài sản phải nhằm mục đích phục vụ lợi ích của gia đình. Trong trường hợp người chồng sử dụng

tài sản gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích chung, người vợ có quyền phản đối, thậm chí có thể nhờ đến sự can thiệp của cộng đồng làng xã hoặc chính quyền.

Bên cạnh tài sản chung, pháp luật phong kiến nhà Lê cũng thừa nhận quyền sở hữu tài sản riêng của vợ và chồng. Tài sản riêng bao gồm tài sản có trước khi kết hôn hoặc được thừa kế riêng từ gia đình mỗi bên. Mặc dù các tài sản này thường được đưa vào quản lý chung trong thời kỳ hôn nhân và hoa lợi phát sinh được coi là tài sản chung, nhưng quyền sở hữu gốc vẫn thuộc về từng người. Khi hôn nhân chấm dứt, nguyên tắc chung là tài sản riêng của ai thì thuộc về người đó. Việc thừa nhận quyền sở hữu tài sản riêng của người vợ là một điểm tiến bộ nổi bật, góp phần nâng cao địa vị pháp lý của người phụ nữ trong gia đình phong kiến Việt Nam.

Tuy nhiên, sự bình đẳng này vẫn mang tính tương đối. Pháp luật phong kiến vẫn tồn tại những quy định thể hiện sự bất bình đẳng giới, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến tái hôn và thừa kế. Chẳng hạn, nếu người chồng chết trước, người vợ tái giá thì bị hạn chế quyền hưởng hoa lợi từ tài sản của chồng đã chết; trong khi nếu người vợ chết trước, người chồng tái hôn vẫn được hưởng hoa lợi từ tài sản của vợ. Điều này phản ánh rõ nét tư tưởng trọng nam khinh nữ và trật tự gia trưởng trong xã hội phong kiến.

Sang đến thời kỳ nhà Nguyễn, Bộ luật Gia Long chịu ảnh hưởng nặng nề của pháp luật phong kiến Trung Hoa, đặc biệt là pháp luật nhà Thanh. So với Bộ luật Hồng Đức, các quy định về tài sản của vợ chồng trong Bộ luật Gia Long có xu hướng bảo thủ và kém tiến bộ hơn. Quyền quản lý và định đoạt tài sản gia đình hầu như tập trung tuyệt đối vào người chồng, trong khi quyền tài sản của người vợ bị thu hẹp đáng kể. Điều này cho thấy sự thụt lùi trong bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ so với giai đoạn trước đó.

Nhìn chung, chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật phong kiến Việt Nam có thể được khái quát là chế độ cộng đồng toàn sản, trong đó toàn bộ tài sản của vợ chồng, bất kể có được trước hay sau hôn nhân, đều được xem là tài sản chung của gia

đình. Khối tài sản này chủ yếu nhằm phục vụ việc nuôi dưỡng, giáo dục con cái và duy trì dòng tộc. Trong đó, điền sản giữ vai trò trung tâm, vừa là tư liệu sản xuất chủ yếu, vừa mang ý nghĩa tinh thần và trật tự gia đình – xã hội.

1.4.2. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật thời kỳ Pháp thuộc

Thời kỳ Pháp thuộc đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Cùng với việc thiết lập bộ máy cai trị, chính quyền thực dân Pháp từng bước xây dựng hệ thống pháp luật thuộc địa, trong đó lĩnh vực hôn nhân và gia đình chịu sự tác động mạnh mẽ của pháp luật dân sự Pháp. Tuy nhiên, do mục tiêu cai trị và sự thỏa hiệp với phong tục tập quán bản địa, chế độ tài sản của vợ chồng trong giai đoạn này mang tính chất pha trộn, vừa tiếp thu các yếu tố pháp lý phương Tây, vừa duy trì nhiều tàn dư của tư tưởng phong kiến.

Nguồn luật điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng chủ yếu là các bộ dân luật được ban hành cho từng kỳ, tiêu biểu là Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Dân luật Trung Kỳ năm 1936. Tại Nam Kỳ, pháp luật Pháp được áp dụng trực tiếp trong nhiều lĩnh vực, trong đó có các quy định liên quan đến hôn nhân và tài sản. Sự phân mảnh về nguồn luật dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất trong việc điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng trên phạm vi cả nước.

Một điểm tiến bộ của pháp luật thời kỳ này là việc bước đầu ghi nhận rõ ràng sự phân biệt giữa tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng. Tài sản có trước khi kết hôn, hoặc được thừa kế, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, được xác định là tài sản riêng của mỗi bên. Quy định này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ pháp luật dân sự Pháp và góp phần làm rõ chế độ sở hữu trong quan hệ hôn nhân, thay thế cách tiếp cận mang nặng tính gia tộc của pháp luật phong kiến.

Tuy nhiên, mặc dù có sự phân biệt về mặt pháp lý, quyền quản lý và định đoạt tài sản, đặc biệt là tài sản chung, trên thực tế vẫn chủ yếu thuộc về người chồng. Người chồng được coi là đại diện hợp pháp của gia đình trong các giao dịch dân sự, còn người

vợ bị hạn chế năng lực hành vi pháp lý, nhất là trong các giao dịch liên quan đến bất động sản hoặc tài sản có giá trị lớn.

Đối với tài sản riêng của người vợ, pháp luật thời kỳ Pháp thuộc chỉ thừa nhận một cách hình thức. Trong nhiều trường hợp, người vợ không được tự mình xác lập hoặc thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản riêng mà phải có sự đồng ý của chồng. Điều này cho thấy nguyên tắc bình đẳng giới chưa được bảo đảm một cách thực chất.

Ngoài ra, chế độ tài sản của vợ chồng trong giai đoạn này còn chịu ảnh hưởng của yếu tố vùng miền và đối tượng áp dụng. Việc áp dụng các bộ dân luật khác nhau hoặc trực tiếp pháp luật Pháp dẫn đến sự khác biệt đáng kể về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng. Sự thiếu thống nhất này không chỉ gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng mà còn phản ánh bản chất của hệ thống pháp luật thuộc địa, vốn không nhằm bảo vệ quyền lợi của người dân bản xứ.

1.4.3. Chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử lập pháp Việt Nam. Pháp luật hôn nhân và gia đình được xây dựng trên nền tảng tư tưởng tiến bộ, nhằm xóa bỏ những tàn dư phong kiến, thuộc địa và khẳng định các giá trị bình đẳng, tự do và nhân văn.

Trong giai đoạn đầu, mặc dù chưa có đạo luật thống nhất điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình, nhưng các sắc lệnh ban hành trong năm 1950 đã bước đầu xác lập nguyên tắc tự do hôn nhân và bình đẳng giữa vợ và chồng. Đây là tiền đề quan trọng cho việc xây dựng chế độ tài sản vợ chồng theo hướng tiến bộ.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 là đạo luật đầu tiên điều chỉnh toàn diện lĩnh vực này, trong đó thiết lập chế độ tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Luật khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tài sản, đồng thời phân biệt giữa tài sản chung và tài sản riêng. Đây là bước tiến lớn trong việc bảo vệ quyền tài sản của

người vợ và phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Các Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và năm 2000 tiếp tục kế thừa và phát triển các nguyên tắc này, đồng thời bổ sung nhiều quy định cụ thể hơn về quản lý, sử dụng và phân chia tài sản của vợ chồng. Đặc biệt, Luật năm 2000 đã nhấn mạnh nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của vợ và con chưa thành niên khi giải quyết tài sản sau ly hôn.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đánh dấu bước phát triển toàn diện và hiện đại nhất của chế độ tài sản vợ chồng. Lần đầu tiên, pháp luật ghi nhận quyền lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận bên cạnh chế độ tài sản theo luật định. Điều này thể hiện sự tôn trọng quyền tự do ý chí của vợ chồng, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển của pháp luật hôn nhân và gia đình trên thế giới.

Nhìn chung, qua các giai đoạn lịch sử, chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam đã có sự phát triển liên tục theo hướng ngày càng tiến bộ, bình đẳng và linh hoạt. Sự phát triển này phản ánh rõ nét quá trình hiện đại hóa pháp luật, đồng thời là cơ sở quan trọng để tiếp tục hoàn thiện pháp luật hôn nhân và gia đình trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay.

CHƯƠNG 2:

CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH HIỆN HÀNH.

2.1. Tài sản chung của vợ chồng

Tài sản chung của vợ chồng là một trong những nội dung cốt lõi của chế độ tài sản vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Việc xác định đúng phạm vi tài sản chung không chỉ có ý nghĩa trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mà còn là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết các tranh chấp về tài sản khi hôn nhân chấm dứt hoặc khi tham gia các giao dịch dân sự với người thứ ba. Pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành tiếp cận khái niệm tài sản chung của vợ chồng trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng giới, tôn trọng quyền sở hữu và quyền tự định đoạt của vợ chồng, đồng thời bảo vệ lợi ích của gia đình và xã hội.

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được xác định theo chế độ tài sản theo luật định, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận. Trong khuôn khổ chế độ tài sản theo luật định, tài sản chung chiếm vị trí trung tâm, phản ánh sự gắn bó về kinh tế giữa vợ và chồng trong đời sống hôn nhân.

2.1.1. Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng.

2.1.1.1 Tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân

Trong các căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân được coi là căn cứ quan trọng, phổ biến và có ý nghĩa thực tiễn lớn nhất. Đây là loại tài sản chiếm tỷ lệ chủ yếu trong khối tài sản của vợ chồng và cũng là đối tượng phát sinh nhiều tranh chấp nhất khi quan hệ hôn nhân chấm dứt. Việc xác định đúng bản chất pháp lý của loại tài sản này có ý nghĩa quyết định trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời bảo đảm sự công bằng trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.” Quy định này cho thấy nhà làm luật đã xác lập thời kỳ hôn nhân như một căn cứ pháp lý mang tính nguyên tắc để phân định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng. Theo đó, chỉ cần tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân thì mặc nhiên được suy đoán là tài sản chung, không phụ thuộc vào việc tài sản đó do vợ hay chồng trực tiếp tạo lập, đứng tên hay quản lý.

Cách tiếp cận này thể hiện rõ quan điểm tiên bộ của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, coi hôn nhân là một cộng đồng lợi ích kinh tế – xã hội, trong đó sự đóng góp của mỗi bên vợ, chồng không chỉ được đánh giá thông qua thu nhập trực tiếp mà còn thông qua các đóng góp gián tiếp như công việc nội trợ, chăm sóc con cái, hỗ trợ tinh thần và tạo điều kiện cho bên kia lao động, sản xuất, kinh doanh. Do đó, ngay cả trong trường hợp chỉ một bên vợ hoặc chồng trực tiếp tạo ra tài sản thì tài sản đó vẫn được xác định là tài sản chung nếu được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp có căn cứ pháp luật rõ ràng để xác định là tài sản riêng.

Tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân trước hết bao gồm thu nhập do lao động của vợ hoặc chồng. Thu nhập do lao động được hiểu là tiền lương, tiền công, tiền thưởng, phụ cấp, tiền làm thêm giờ và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh từ việc thực hiện quan hệ lao động. Trên thực tế, đây là nguồn thu nhập chủ yếu và ổn định nhất của đa số các gia đình. Pháp luật xác định toàn bộ thu nhập này là tài sản chung của vợ chồng nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên, tránh tình trạng một bên nắm giữ toàn bộ quyền định đoạt tài sản chỉ vì là người trực tiếp tạo ra thu nhập.

Bên cạnh thu nhập từ lao động, thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng là một bộ phận quan trọng của tài sản chung vợ chồng. Khoản thu nhập này bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cá thể, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công

ty do vợ hoặc chồng thành lập hoặc góp vốn, cũng như các khoản thu từ hoạt động đầu tư như góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu, cho thuê tài sản... Trong nhiều trường hợp, chỉ một bên đứng tên đăng ký kinh doanh hoặc trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh; tuy nhiên, pháp luật vẫn xác định lợi nhuận thu được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, bởi lẽ hoạt động đó thường có sự đóng góp gián tiếp của bên còn lại thông qua việc chăm lo gia đình, tạo điều kiện về thời gian, tinh thần và hậu phương ổn định.

Việc coi thu nhập từ sản xuất, kinh doanh là tài sản chung còn góp phần hạn chế hành vi lạm dụng quyền quản lý tài sản của một bên, đồng thời bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế hơn trong quan hệ hôn nhân, đặc biệt là trong bối cảnh thực tiễn cho thấy không ít trường hợp vợ hoặc chồng không trực tiếp tham gia kinh doanh nhưng lại chịu rủi ro lớn khi hôn nhân tan vỡ hoặc khi nghĩa vụ tài sản phát sinh.

Ngoài ra, tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân còn bao gồm hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Đây là điểm mới và tiến bộ của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 so với các quy định trước đây. Theo đó, mặc dù tài sản gốc có thể là tài sản riêng của một bên, nhưng hoa lợi, lợi tức phát sinh trong thời kỳ hôn nhân lại được xác định là tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Quy định này thể hiện sự cân bằng giữa quyền sở hữu riêng và lợi ích chung của gia đình, đồng thời khẳng định nguyên tắc cộng đồng tài sản trong hôn nhân.

Từ góc độ thực tiễn áp dụng pháp luật, việc xác định tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân thường gặp khó khăn trong trường hợp không có chứng cứ rõ ràng về thời điểm hình thành tài sản hoặc nguồn gốc tài sản. Để giải quyết vấn đề này, pháp luật và thực tiễn xét xử đã thừa nhận nguyên tắc suy đoán tài sản chung, theo đó tài sản đang tranh chấp được coi là tài sản chung nếu không chứng minh được là tài sản riêng. Nguyên tắc này không chỉ góp phần bảo vệ quyền lợi của các bên mà còn phù hợp với bản chất và mục đích của chế độ tài sản chung vợ chồng.

Như vậy, tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là nền tảng cốt lõi của chế độ tài sản chung theo pháp luật Việt Nam. Việc xác lập và bảo vệ loại tài sản này không chỉ bảo đảm sự bình đẳng giữa vợ và chồng mà còn góp phần củng cố tính bền vững của gia đình – tế bào cơ bản của xã hội. Trong bối cảnh kinh tế – xã hội ngày càng phát triển, quy định này tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của pháp luật hôn nhân và gia đình trong việc điều chỉnh các quan hệ tài sản phát sinh trong đời sống hôn nhân.

2.1.1.2. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng.

Một trong những điểm mới và tiến bộ nổi bật của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 so với các đạo luật trước đây là việc quy định rõ ràng và thống nhất về chế độ pháp lý đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ hoặc chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó, mặc dù tài sản gốc là tài sản riêng của một bên, nhưng hoa lợi, lợi tức được hình thành từ việc khai thác, sử dụng tài sản đó trong thời kỳ hôn nhân lại được xác định là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Quy định này được ghi nhận tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và được hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Về mặt lý luận pháp lý, việc xác định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là tài sản chung thể hiện rõ quan điểm của nhà làm luật trong việc đề cao bản chất cộng đồng của quan hệ hôn nhân. Hôn nhân không chỉ là sự gắn kết về mặt tình cảm mà còn là sự liên kết về mặt kinh tế, trong đó vợ chồng cùng chia sẻ lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với đời sống gia đình. Do đó, việc phân định rạch ròi giữa tài sản riêng và tài sản chung không chỉ dựa trên nguồn gốc hình thành tài sản mà còn phải xét đến sự đóng góp của các bên trong quá trình duy trì, khai thác và làm gia tăng giá trị của tài sản đó trong thời kỳ hôn nhân.

Theo quy định của pháp luật dân sự, hoa lợi được hiểu là sản vật tự nhiên thu được từ tài sản, không làm mất đi bản chất và công dụng ban đầu của tài sản. Trong khi

đó, lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác công dụng của tài sản thông qua các giao dịch dân sự hoặc hoạt động kinh tế. Áp dụng vào lĩnh vực hôn nhân và gia đình, hoa lợi có thể là sản lượng cây trồng, vật nuôi thu hoạch được từ đất đai hoặc tài sản riêng khác của vợ hoặc chồng; lợi tức có thể là tiền cho thuê nhà, tiền lãi từ việc cho thuê quyền sử dụng đất, tiền lãi phát sinh từ việc đầu tư tài chính bằng tài sản riêng, hoặc các khoản thu nhập khác thu được từ việc khai thác tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Ví dụ, trong trường hợp người chồng có nhà ở là tài sản riêng được hình thành trước khi kết hôn, nếu trong thời kỳ hôn nhân, người chồng cho thuê nhà và thu được tiền thuê hàng tháng thì khoản tiền thuê này được xác định là lợi tức phát sinh từ tài sản riêng. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản lợi tức này mặc nhiên được coi là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận xác định đây là tài sản riêng của người chồng. Tương tự, nếu người vợ có quyền sử dụng đất là tài sản riêng và trong thời kỳ hôn nhân tiến hành canh tác, thu hoạch hoa màu thì sản lượng thu được từ việc canh tác này được xác định là hoa lợi và thuộc khối tài sản chung của vợ chồng.

Quy định này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm sự công bằng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản. Trên thực tế, không phải lúc nào cả hai bên vợ chồng cũng trực tiếp tham gia vào quá trình khai thác tài sản riêng. Trong nhiều trường hợp, một bên trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản riêng để tạo ra thu nhập, trong khi bên còn lại có sự đóng góp gián tiếp thông qua việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái, quán xuyến công việc nội trợ hoặc hỗ trợ tinh thần, tạo điều kiện để bên kia yên tâm khai thác tài sản. Việc coi hoa lợi, lợi tức là tài sản chung chính là sự ghi nhận của pháp luật đối với những đóng góp gián tiếp nhưng không kém phần quan trọng này.

So với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quy định của Luật năm 2014 đã khắc phục được những bất cập và khoảng trống pháp lý trong việc xác định chế độ pháp lý của hoa lợi, lợi tức. Trước đây, do thiếu quy định cụ thể, việc xác định hoa lợi, lợi

tức phát sinh từ tài sản riêng thường gây ra nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau trong thực tiễn xét xử. Có trường hợp tòa án coi hoa lợi, lợi tức là tài sản riêng của người có tài sản gốc, dẫn đến việc bên còn lại không được bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của mình. Việc Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định rõ hoa lợi, lợi tức là tài sản chung đã tạo cơ sở pháp lý thống nhất, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật và hạn chế tranh chấp.

Tuy nhiên, pháp luật cũng tôn trọng quyền tự định đoạt của vợ chồng trong quan hệ tài sản khi cho phép các bên thỏa thuận khác về chế độ sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng. Theo đó, nếu vợ chồng có thỏa thuận bằng văn bản xác định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng thuộc sở hữu riêng của người có tài sản gốc thì thỏa thuận này được pháp luật công nhận, miễn là không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Quy định này bảo đảm sự linh hoạt trong điều chỉnh quan hệ tài sản vợ chồng, phù hợp với điều kiện kinh tế, hoàn cảnh cụ thể và ý chí tự nguyện của các bên.

Từ góc độ thực tiễn áp dụng, việc xác định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là tài sản chung vẫn gặp không ít khó khăn, đặc biệt trong việc chứng minh nguồn gốc tài sản và phân định ranh giới giữa giá trị tài sản gốc và phần hoa lợi, lợi tức phát sinh. Trong nhiều vụ việc tranh chấp, một bên cho rằng toàn bộ thu nhập phát sinh từ tài sản riêng đều thuộc sở hữu riêng của mình, trong khi bên còn lại yêu cầu chia đôi theo nguyên tắc tài sản chung. Trong những trường hợp này, tòa án thường căn cứ vào thời điểm phát sinh thu nhập, công sức đóng góp của các bên và các chứng cứ liên quan để đưa ra phán quyết phù hợp.

Ngoài ra, cần lưu ý rằng hoa lợi, lợi tức chỉ được xác định là tài sản chung khi phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh trước khi kết hôn hoặc sau khi quan hệ hôn nhân chấm dứt thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này. Nguyên tắc này bảo đảm sự thống nhất với quy định chung về thời kỳ hôn nhân là căn cứ pháp lý quan trọng để xác lập tài sản chung của vợ chồng.

Có thể khẳng định rằng, quy định về hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 mang ý nghĩa nhân văn và thực tiễn sâu sắc. Quy định này không chỉ góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân mà còn phản ánh đúng bản chất cộng đồng tài sản của vợ chồng trong đời sống gia đình hiện đại. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường phát triển, các hình thức đầu tư, khai thác tài sản ngày càng đa dạng, việc xác định rõ chế độ pháp lý của hoa lợi, lợi tức càng trở nên cần thiết, góp phần hạn chế tranh chấp và bảo đảm sự ổn định của quan hệ hôn nhân và gia đình.

2.1.1.3. Thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân.

Bên cạnh các nguồn thu nhập chủ yếu như thu nhập do lao động, thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn ghi nhận “thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân” là tài sản chung của vợ chồng. Quy định này được thể hiện tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và mang tính chất mở, cho phép bao quát nhiều loại thu nhập đa dạng phát sinh trong thực tiễn đời sống kinh tế – xã hội hiện đại. Đây là một trong những điểm tiên bộ quan trọng, góp phần hoàn thiện chế độ tài sản chung của vợ chồng theo hướng linh hoạt, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Về mặt pháp lý, việc sử dụng thuật ngữ “thu nhập hợp pháp khác” cho thấy nhà làm luật không liệt kê cứng nhắc các loại thu nhập mà vợ chồng có thể có trong thời kỳ hôn nhân, mà thay vào đó trao cho cơ quan áp dụng pháp luật một không gian nhất định để xem xét, đánh giá và xác định bản chất của từng loại thu nhập cụ thể. Cách tiếp cận này giúp tránh tình trạng bỏ sót những nguồn thu nhập mới, phát sinh từ các hình thức giao dịch, đầu tư hoặc quan hệ pháp luật mới mà tại thời điểm ban hành luật chưa thể dự liệu đầy đủ.

Thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân có thể được hiểu là các khoản thu nhập không thuộc các nhóm thu nhập đã được quy định cụ thể trước đó, nhưng có

đủ hai dấu hiệu cơ bản: (i) được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và (ii) có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, nhiều loại thu nhập đa dạng trong thực tiễn đã và đang được xác định là tài sản chung của vợ chồng, góp phần bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công bằng trong quan hệ tài sản vợ chồng.

Trước hết, tiền trúng thưởng là một trong những loại thu nhập hợp pháp khác thường gặp trong thực tiễn. Tiền trúng thưởng có thể phát sinh từ việc trúng số, trúng thưởng các chương trình khuyến mại, trò chơi có thưởng hoặc các hình thức trúng thưởng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Nếu khoản tiền trúng thưởng này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân thì về nguyên tắc, đây được coi là tài sản chung của vợ chồng, không phụ thuộc vào việc vé số hay quyền tham gia trúng thưởng do vợ hay chồng đứng tên. Việc xác định tiền trúng thưởng là tài sản chung phản ánh đúng bản chất ngẫu nhiên của nguồn thu nhập này và bảo đảm sự chia sẻ lợi ích giữa các bên trong đời sống hôn nhân.

Bên cạnh tiền trúng thưởng, các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ, trợ cấp cũng là một nhóm thu nhập hợp pháp khác cần được xem xét trong chế độ tài sản chung vợ chồng. Trên thực tế, các khoản tiền này có thể phát sinh từ nhiều căn cứ khác nhau như bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, bồi thường do xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ thiên tai, trợ cấp xã hội, trợ cấp khó khăn... Tuy nhiên, không phải mọi khoản bồi thường, hỗ trợ, trợ cấp đều được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành phân biệt rõ giữa các khoản mang tính tài sản và các khoản mang tính nhân thân.

Theo đó, những khoản bồi thường, hỗ trợ, trợ cấp nhằm bù đắp tổn thất về tài sản, thu nhập hoặc chi phí phát sinh trong đời sống chung của gia đình thường được coi là tài sản chung của vợ chồng nếu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Ngược lại, những khoản bồi thường, trợ cấp mang tính nhân thân gắn liền trực tiếp với cá nhân vợ hoặc chồng, chẳng hạn như bồi thường tổn hại sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín, hoặc trợ cấp dành riêng cho cá nhân có công, người khuyết tật, người có hoàn cảnh

đặc biệt... thì thường được xác định là tài sản riêng của người được hưởng. Việc phân biệt này nhằm bảo đảm sự tôn trọng quyền nhân thân của cá nhân, đồng thời tránh việc áp dụng máy móc quy định về tài sản chung.

Ngoài ra, trong bối cảnh kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, vợ chồng có thể phát sinh các khoản thu nhập hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh gián tiếp mà không hoàn toàn phù hợp để xếp vào các nhóm thu nhập truyền thống. Có thể kể đến như thu nhập từ giao dịch chứng khoán, tiền lãi từ việc chuyển nhượng các tài sản vô hình, thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, quyền tài sản phát sinh từ môi trường số, hoặc các khoản thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Nếu các khoản thu nhập này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và không thuộc trường hợp được xác định là tài sản riêng, thì về nguyên tắc đều được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Việc xác định thu nhập hợp pháp khác là tài sản chung còn góp phần bảo vệ quyền lợi của bên không trực tiếp tạo ra thu nhập. Trên thực tế, không ít trường hợp chỉ một bên vợ hoặc chồng trực tiếp tham gia vào các hoạt động đầu tư, giao dịch hoặc quan hệ pháp luật phát sinh thu nhập, trong khi bên còn lại đóng vai trò hỗ trợ gián tiếp thông qua việc quản lý gia đình, chăm sóc con cái hoặc tạo điều kiện về mặt tinh thần, thời gian. Quy định của pháp luật về thu nhập hợp pháp khác giúp ghi nhận đầy đủ sự đóng góp này và hạn chế nguy cơ bất bình đẳng trong phân chia tài sản khi hôn nhân chấm dứt.

Từ góc độ thực tiễn áp dụng, việc xác định thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân vẫn đặt ra không ít khó khăn do tính đa dạng và phức tạp của các nguồn thu nhập. Trong nhiều trường hợp, các bên tranh chấp về việc một khoản thu nhập cụ thể có thuộc diện “hợp pháp khác” hay không, hoặc có mang tính nhân thân hay không. Để giải quyết vấn đề này, cơ quan có thẩm quyền thường căn cứ vào mục đích của khoản thu nhập, căn cứ phát sinh, đối tượng được hưởng và thời điểm xác lập để đưa ra phán

quyết phù hợp, bảo đảm hài hòa giữa quyền lợi của cá nhân và lợi ích chung của gia đình.

Có thể thấy rằng, quy định về thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân là một quy định mang tính mở, linh hoạt và phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội hiện đại. Quy định này không chỉ góp phần hoàn thiện chế độ tài sản chung của vợ chồng mà còn tạo cơ sở pháp lý vững chắc để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ những nguồn thu nhập mới, chưa được luật hóa một cách cụ thể. Trong bối cảnh các quan hệ kinh tế – xã hội ngày càng đa dạng, việc duy trì và phát huy tính linh hoạt của quy định này là cần thiết nhằm bảo đảm sự ổn định, công bằng và bền vững của quan hệ hôn nhân và gia đình.

2.1.1.4. Nguyên tắc suy đoán tài sản chung.

Trong chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam, nguyên tắc suy đoán tài sản chung giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác lập và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Đây không chỉ là một nguyên tắc mang tính kỹ thuật pháp lý nhằm phân định ranh giới giữa tài sản chung và tài sản riêng, mà còn thể hiện rõ quan điểm nhân văn, tiến bộ của pháp luật hôn nhân và gia đình, hướng tới bảo vệ bên yếu thế trong quan hệ hôn nhân, đồng thời bảo đảm sự ổn định và công bằng trong quan hệ tài sản vợ chồng.

Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”* Quy định này đã chính thức ghi nhận nguyên tắc suy đoán tài sản chung như một nguyên tắc pháp lý có tính bắt buộc trong quá trình giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng. Theo đó, khi phát sinh tranh chấp, nếu một bên cho rằng tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của mình thì bên đó phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh; trong trường hợp không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ, tài sản sẽ được xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Xét về mặt lý luận, nguyên tắc suy đoán tài sản chung xuất phát từ bản chất cộng đồng của quan hệ hôn nhân. Hôn nhân không chỉ là sự gắn bó về tình cảm mà còn là sự liên kết về kinh tế, trong đó vợ chồng cùng chung sống, cùng tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản nhằm phục vụ đời sống gia đình. Trong bối cảnh đó, việc mặc nhiên suy đoán tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung là phù hợp với thực tiễn đời sống hôn nhân và mục tiêu điều chỉnh của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Nguyên tắc suy đoán tài sản chung còn gắn liền chặt chẽ với nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự. Theo quy định chung, bên nào đưa ra yêu cầu hoặc cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Áp dụng trong quan hệ hôn nhân và gia đình, khi một bên vợ hoặc chồng cho rằng tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng, thì phải xuất trình được các chứng cứ hợp pháp chứng minh nguồn gốc tài sản, như giấy tờ xác lập trước thời kỳ hôn nhân, tài sản được thừa kế riêng, tặng cho riêng hoặc tài sản được hình thành từ tài sản riêng. Trong trường hợp không có hoặc không đủ chứng cứ chứng minh, tài sản sẽ bị suy đoán là tài sản chung.

Việc ghi nhận nguyên tắc suy đoán tài sản chung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế trong quan hệ hôn nhân. Trên thực tế, không phải lúc nào vợ và chồng cũng có điều kiện tiếp cận, quản lý và lưu giữ các giấy tờ, chứng cứ về tài sản một cách bình đẳng. Trong nhiều gia đình, một bên trực tiếp tham gia hoạt động kinh tế thường nắm giữ thông tin và giấy tờ về tài sản, trong khi bên còn lại chủ yếu đảm nhiệm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Nếu không áp dụng nguyên tắc suy đoán tài sản chung, bên yếu thế có thể gặp bất lợi nghiêm trọng khi không đủ khả năng chứng minh quyền lợi của mình đối với khối tài sản chung.

Bên cạnh đó, nguyên tắc này còn có vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn các hành vi gian dối, tẩu tán tài sản khi quan hệ hôn nhân phát sinh mâu thuẫn hoặc có nguy cơ chấm dứt. Thực tiễn cho thấy có những trường hợp một bên cố tình che giấu nguồn gốc tài sản, đứng tên riêng hoặc thực hiện các giao dịch nhằm biến tài sản chung thành tài sản riêng để trốn tránh nghĩa vụ chia tài sản khi ly hôn. Việc áp dụng nguyên tắc suy

đoán tài sản chung buộc bên yêu cầu xác định tài sản riêng phải chứng minh rõ ràng nguồn gốc tài sản, qua đó góp phần bảo đảm sự công bằng trong giải quyết tranh chấp.

Trong thực tiễn xét xử, nguyên tắc suy đoán tài sản chung được Tòa án áp dụng khá phổ biến và giữ vai trò then chốt trong việc giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng. Khi các bên không cung cấp được chứng cứ rõ ràng để chứng minh tài sản là tài sản riêng, Tòa án thường căn cứ vào thời điểm hình thành tài sản, mục đích sử dụng, quá trình quản lý và khai thác tài sản để xác định đó là tài sản chung. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc này cũng đòi hỏi Tòa án phải đánh giá một cách toàn diện, khách quan các tình tiết của vụ việc, tránh áp dụng cứng nhắc dẫn đến việc xác định nhầm tài sản riêng thành tài sản chung.

Có thể khẳng định rằng, nguyên tắc suy đoán tài sản chung là một trong những nguyên tắc nền tảng của chế độ tài sản vợ chồng theo pháp luật Việt Nam hiện hành. Nguyên tắc này không chỉ góp phần bảo vệ bên yếu thế và hạn chế các hành vi gian dối, mà còn phản ánh đúng bản chất cộng đồng của quan hệ hôn nhân. Trong bối cảnh các quan hệ tài sản ngày càng đa dạng và phức tạp, việc tiếp tục áp dụng và hoàn thiện nguyên tắc suy đoán tài sản chung có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm sự công bằng, ổn định và bền vững của quan hệ hôn nhân và gia đình.

2.1.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung.

Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung là nội dung trung tâm của chế độ tài sản vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Việc pháp luật quy định rõ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung không chỉ nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới, mà còn góp phần bảo vệ lợi ích chung của gia đình và quyền lợi của người thứ ba trong các giao dịch dân sự. So với các luật trước đây, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có những quy định cụ thể, chặt chẽ và tiến bộ hơn, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và sự phát triển của các quan hệ tài sản hiện đại.

2.1.2.1. Quyền bình đẳng của vợ chồng trong quản lý tài sản chung

Nguyên tắc bình đẳng của vợ chồng trong quan hệ tài sản là một trong những nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt và có ý nghĩa nền tảng của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nguyên tắc này được thể hiện rõ tại Điều 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, theo đó vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, không phân biệt lao động có thu nhập hay lao động nội trợ. Quy định này không chỉ mang ý nghĩa pháp lý mà còn phản ánh quan điểm tiên bộ của nhà làm luật trong việc ghi nhận đầy đủ giá trị của mọi hình thức lao động trong gia đình, đặc biệt là lao động không tạo ra thu nhập trực tiếp nhưng có vai trò thiết yếu trong việc duy trì và phát triển đời sống gia đình.

Trên thực tế, trong đời sống hôn nhân, sự đóng góp của vợ và chồng đối với khối tài sản chung không chỉ được thể hiện thông qua việc tạo ra thu nhập bằng tiền mà còn thông qua các công việc nội trợ, chăm sóc con cái, quản lý đời sống gia đình, hỗ trợ tinh thần cho người kia trong lao động, sản xuất, kinh doanh. Những đóng góp này tuy không được lượng hóa trực tiếp bằng giá trị kinh tế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu để bảo đảm sự ổn định của gia đình và tạo tiền đề cho việc hình thành, duy trì và phát triển tài sản chung. Việc pháp luật khẳng định nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt giữa lao động có thu nhập và lao động nội trợ đã góp phần xóa bỏ những định kiến xã hội truyền thống, đồng thời bảo vệ quyền lợi của bên thường đảm nhiệm công việc nội trợ trong gia đình.

Quyền bình đẳng của vợ chồng trong quản lý tài sản chung trước hết được thể hiện ở việc **việc** quản lý tài sản chung được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận của vợ chồng. Pháp luật tôn trọng và đề cao quyền tự định đoạt của các bên trong quan hệ hôn nhân, cho phép vợ chồng tự thỏa thuận về cách thức quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và nhu cầu của gia đình. Thỏa thuận này có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, từ thỏa thuận bằng lời nói trong sinh hoạt hằng ngày đến thỏa thuận bằng văn bản đối với những tài sản có giá trị lớn hoặc các giao dịch quan trọng.

Trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận hoặc không thể đạt được thỏa thuận về việc quản lý tài sản chung, pháp luật xác lập nguyên tắc mặc định là mỗi bên đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý tài sản chung. Theo đó, cả vợ và chồng đều có quyền tham gia vào quá trình chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung; đồng thời, cả hai cũng phải cùng chịu trách nhiệm đối với việc quản lý, bảo toàn và phát triển khối tài sản này. Nguyên tắc này bảo đảm rằng không bên nào có thể tự ý chiếm đoạt hoặc độc quyền quyết định đối với tài sản chung, qua đó hạn chế nguy cơ xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bên còn lại.

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, quyền bình đẳng trong quản lý tài sản chung được thể hiện rõ qua việc cả vợ và chồng đều có quyền tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến tài sản chung, từ việc sử dụng tài sản phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình đến việc đầu tư, kinh doanh hoặc thực hiện các giao dịch dân sự có giá trị lớn. Đối với những giao dịch quan trọng như mua bán, chuyển nhượng, thế chấp tài sản chung có giá trị lớn, việc yêu cầu có sự thỏa thuận và thống nhất ý chí của cả hai bên vợ chồng không chỉ bảo đảm tính hợp pháp của giao dịch mà còn góp phần bảo vệ lợi ích chung của gia đình.

Quy định về quyền bình đẳng trong quản lý tài sản chung còn có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm của vợ chồng đối với tài sản chung. Khi cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau, mỗi người sẽ có ý thức hơn trong việc quản lý, sử dụng tài sản một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, tránh các hành vi lạm dụng quyền quản lý tài sản chung vì lợi ích cá nhân. Đồng thời, quy định này cũng tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp phát sinh khi một bên tự ý thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung mà không có sự đồng ý của bên còn lại.

Có thể khẳng định rằng, quyền bình đẳng của vợ chồng trong quản lý tài sản chung là một nguyên tắc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam hiện hành. Nguyên tắc này không chỉ góp phần bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giới trong gia đình mà còn tạo nền tảng pháp lý vững

chắc cho việc xây dựng mối quan hệ hôn nhân bền vững, hài hòa và ổn định trong xã hội hiện đại.

2.1.2.2. Quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng

Quyền định đoạt tài sản chung là quyền quan trọng nhất trong nhóm quyền tài sản của vợ chồng. Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Đối với những giao dịch liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc tài sản là nguồn sống duy nhất của gia đình, pháp luật yêu cầu phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của cả hai vợ chồng.

Cụ thể, việc định đoạt các tài sản như bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc tài sản đang là nguồn sống duy nhất của gia đình phải được cả vợ và chồng đồng ý. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của mỗi bên trong hôn nhân, đồng thời hạn chế tình trạng một bên tự ý định đoạt tài sản chung gây thiệt hại cho bên còn lại và gia đình.

Trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng xác lập giao dịch liên quan đến tài sản chung mà không có sự đồng ý của bên kia, giao dịch đó có thể bị tuyên vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nếu xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bên còn lại. Trên thực tế, nhiều tranh chấp phát sinh từ việc một bên tự ý bán, chuyển nhượng, thế chấp tài sản chung mà không có sự thỏa thuận của bên kia, đặc biệt là đối với quyền sử dụng đất và nhà ở.

2.1.2.3. Nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung

Song song với việc được pháp luật ghi nhận các quyền bình đẳng trong quan hệ tài sản, vợ chồng còn phải thực hiện những nghĩa vụ pháp lý nhất định đối với khối tài sản chung. Các nghĩa vụ này được xác lập nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong đời sống hôn nhân, đồng thời tạo cơ sở pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác khi tham gia các quan hệ giao dịch liên quan đến vợ chồng. Nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung được quy định tương đối đầy đủ và cụ thể tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật, vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản đối với các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nhu cầu thiết yếu được hiểu là những nhu cầu cơ bản, thường xuyên và cần thiết để duy trì đời sống sinh hoạt bình thường của gia đình, bao gồm các chi phí liên quan đến ăn, ở, học tập, chăm sóc sức khỏe, sinh hoạt hằng ngày và các nhu cầu thiết yếu khác. Đối với những khoản nợ được xác lập nhằm đáp ứng các nhu cầu này, pháp luật xác định cả vợ và chồng đều phải cùng chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản, không phụ thuộc vào việc khoản nợ do một bên hay cả hai bên trực tiếp xác lập.

Bên cạnh đó, vợ chồng còn có nghĩa vụ chung về tài sản đối với các nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng tài sản chung, việc phát sinh các nghĩa vụ tài chính là điều tất yếu, chẳng hạn như nghĩa vụ nộp thuế, phí, lệ phí; nghĩa vụ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc bảo quản, sửa chữa tài sản; hoặc nghĩa vụ bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc sử dụng tài sản chung gây thiệt hại cho người khác. Đối với các nghĩa vụ này, pháp luật xác định vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm nhằm bảo đảm việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính gắn liền với tài sản chung.

Ngoài các trường hợp nêu trên, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định vợ chồng có nghĩa vụ chung đối với các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Đây là quy định mang tính bao quát, nhằm điều chỉnh các nghĩa vụ phát sinh từ những quan hệ pháp luật đặc thù mà pháp luật chuyên ngành có quy định vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm. Quy định này góp phần bảo đảm tính linh hoạt của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ tài sản phức tạp phát sinh trong đời sống hôn nhân, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn.

Quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm sự an toàn pháp lý cho các chủ thể thứ ba khi tham gia giao dịch với vợ chồng. Việc xác định rõ phạm vi trách nhiệm tài sản chung giúp các chủ thể liên quan yên tâm hơn trong việc xác lập và thực hiện giao dịch, đồng thời hạn chế

các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ. Qua đó, quy định này phản ánh đúng bản chất cộng đồng lợi ích trong quan hệ hôn nhân, nơi mà vợ chồng không chỉ cùng hưởng lợi ích từ tài sản chung mà còn cùng gánh vác các nghĩa vụ tài chính phát sinh.

Tuy nhiên, để bảo đảm sự công bằng và tránh việc mở rộng trách nhiệm một cách không hợp lý, pháp luật hôn nhân và gia đình cũng có sự phân biệt rõ ràng giữa nghĩa vụ chung và nghĩa vụ riêng của vợ chồng. Theo đó, chỉ những nghĩa vụ phát sinh vì lợi ích chung của gia đình, phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống chung hoặc được cả hai vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập mới được coi là nghĩa vụ chung. Ngược lại, các nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của một bên, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch do một bên tự ý xác lập nhằm phục vụ lợi ích riêng, hoặc các nghĩa vụ gắn liền trực tiếp với nhân thân của vợ hoặc chồng thì không làm phát sinh trách nhiệm chung của vợ chồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc phân định rõ nghĩa vụ chung và nghĩa vụ riêng không chỉ góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng mà còn tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong thực tiễn. Qua đó, pháp luật hôn nhân và gia đình thể hiện sự cân bằng hợp lý giữa việc bảo vệ lợi ích chung của gia đình và việc tôn trọng quyền, nghĩa vụ riêng của từng cá nhân trong quan hệ hôn nhân.

2.1.2.4. Trách nhiệm liên đới của vợ chồng trong giao dịch liên quan đến tài sản chung

Một điểm đáng chú ý trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng trong các giao dịch liên quan đến tài sản chung. Theo đó, khi một bên vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch hợp pháp nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc vì lợi ích chung, thì bên còn lại có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch đó.

Quy định này được xây dựng trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong các giao dịch dân sự, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống sinh hoạt

và kinh doanh của gia đình. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, việc xác định thế nào là “nhu cầu thiết yếu của gia đình” hoặc “vì lợi ích chung” vẫn còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến cách hiểu và áp dụng pháp luật chưa thống nhất.

2.1.2.5. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba trong quan hệ tài sản chung

Bên cạnh việc bảo vệ quyền lợi của vợ chồng, pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành còn đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người thứ ba khi tham gia giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Theo các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp người thứ ba giao dịch ngay tình, phù hợp với quy định của pháp luật, thì quyền và lợi ích hợp pháp của họ được pháp luật bảo vệ, ngay cả khi giữa vợ chồng phát sinh tranh chấp nội bộ.

Việc cân bằng giữa bảo vệ quyền lợi của vợ chồng và người thứ ba là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh các quan hệ dân sự – kinh tế ngày càng phát triển và phức tạp.

2.1.3. Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Chia tài sản chung của vợ chồng là vấn đề pháp lý quan trọng, thường phát sinh khi hôn nhân chấm dứt hoặc khi vợ chồng có nhu cầu độc lập về tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Việc chia tài sản chung không chỉ liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và chồng, mà còn ảnh hưởng đến quyền lợi của con cái và người thứ ba. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã dành nhiều quy định cụ thể để điều chỉnh vấn đề này, nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công bằng, đồng thời phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội.

2.1.3.1. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Một điểm mới quan trọng và tiến bộ của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 so với các đạo luật trước đây là việc quy định một cách cụ thể, rõ ràng về quyền chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận

chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản đó nhằm trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Việc chia tài sản chung phải được lập thành văn bản và có thể được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Quy định này thể hiện rõ sự thay đổi trong tư duy lập pháp khi Nhà nước ngày càng đề cao quyền tự do thỏa thuận và quyền tự định đoạt của vợ chồng đối với khối tài sản chung. Nếu như trước đây, việc chia tài sản chung thường chỉ được đặt ra khi hôn nhân chấm dứt hoặc trong những trường hợp đặc biệt do Tòa án giải quyết, thì pháp luật hiện hành đã cho phép vợ chồng chủ động phân chia tài sản ngay trong thời kỳ hôn nhân, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của đời sống kinh tế – xã hội hiện đại.

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, vợ chồng ngày càng có xu hướng tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh độc lập, đầu tư riêng lẻ hoặc chịu những rủi ro tài chính khác nhau. Việc cho phép chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giúp vợ chồng có cơ sở pháp lý rõ ràng để phân định phạm vi trách nhiệm tài sản của mỗi bên, hạn chế rủi ro pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, đầu tư. Đồng thời, quy định này cũng góp phần bảo đảm quyền lợi của các chủ thể thứ ba khi tham gia giao dịch với vợ hoặc chồng, bởi họ có thể xác định rõ khối tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ.

Tuy nhiên, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không phải là quyền tuyệt đối mà phải được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật và phù hợp với lợi ích chung của gia đình. Nhằm ngăn chặn việc lạm dụng quyền chia tài sản để trốn tránh nghĩa vụ, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã đặt ra những giới hạn nhất định. Cụ thể, theo Điều 42, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân sẽ bị Tòa án tuyên bố vô hiệu nếu việc chia đó nhằm trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ trả nợ hoặc các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Quy định về các trường hợp chia tài sản chung bị vô hiệu có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của gia đình, của con chưa thành niên cũng như quyền và lợi

ích hợp pháp của người thứ ba. Trên thực tế, đã có không ít trường hợp vợ chồng lợi dụng việc chia tài sản chung để chuyển dịch tài sản, tách tài sản ra khỏi khối tài sản chung nhằm né tránh nghĩa vụ trả nợ hoặc nghĩa vụ bồi thường. Việc pháp luật dự liệu và ngăn chặn những hành vi này góp phần bảo đảm sự công bằng, minh bạch trong các quan hệ dân sự và kinh tế có liên quan đến vợ chồng.

Ngoài ra, việc yêu cầu chia tài sản chung phải được lập thành văn bản và có thể được công chứng cũng góp phần nâng cao tính an toàn pháp lý cho giao dịch. Văn bản thỏa thuận chia tài sản là căn cứ quan trọng để xác định quyền, nghĩa vụ tài sản của mỗi bên trong quan hệ hôn nhân, cũng như trong trường hợp phát sinh tranh chấp hoặc khi giải quyết các quan hệ pháp lý với người thứ ba.

Có thể thấy rằng, quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 vừa thể hiện sự tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng, vừa đặt ra những giới hạn cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích chung của gia đình và xã hội. Đây là một bước tiến quan trọng của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và góp phần hoàn thiện chế độ pháp lý về tài sản của vợ chồng trong giai đoạn hiện nay.

2.1.3.2. Nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn.

Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là trường hợp phát sinh phổ biến nhất và cũng phức tạp nhất trong thực tiễn áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình. Khi quan hệ hôn nhân chấm dứt, việc phân chia tài sản không chỉ liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích kinh tế của vợ và chồng, mà còn có tác động sâu sắc đến đời sống của các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là con chưa thành niên. Do đó, pháp luật hôn nhân và gia đình đã xây dựng những nguyên tắc cụ thể nhằm bảo đảm sự công bằng, hợp lý trong việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo hướng chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố cụ thể của từng trường hợp. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, song việc

chia phải xem xét đến hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng; cũng như lợi ích chính đáng của mỗi bên trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp. Việc quy định các tiêu chí này cho thấy pháp luật không tiếp cận vấn đề chia tài sản theo cách cứng nhắc, mà hướng tới việc bảo đảm công bằng thực chất giữa các bên.

Nguyên tắc “chia đôi” trong trường hợp này không được hiểu một cách máy móc là chia theo tỷ lệ 50/50 trong mọi hoàn cảnh, mà là sự phân chia có tính đến nhiều yếu tố khác nhau của đời sống hôn nhân. Tùy thuộc vào mức độ đóng góp, hoàn cảnh cụ thể và những yếu tố liên quan, phần tài sản mà mỗi bên được nhận có thể khác nhau. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, vừa phản ánh nguyên tắc công bằng trong phân chia lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ quan hệ hôn nhân.

Một điểm tiến bộ nổi bật của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là việc ghi nhận giá trị pháp lý của lao động nội trợ, chăm sóc con cái và duy trì đời sống gia đình. Theo đó, lao động nội trợ được coi là một dạng lao động có giá trị tương đương với lao động tạo ra thu nhập. Quy định này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của bên không trực tiếp tham gia hoạt động tạo ra thu nhập, nhưng có đóng góp thiết yếu vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình. Thông qua đó, pháp luật góp phần khắc phục sự bất bình đẳng về kinh tế trong quan hệ hôn nhân và bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ hoặc chồng khi ly hôn.

Như vậy, nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là sự kết hợp hài hòa giữa nguyên tắc bình đẳng và nguyên tắc công bằng. Việc áp dụng linh hoạt các tiêu chí chia tài sản không chỉ giúp Tòa án giải quyết tranh chấp một cách hợp lý, mà còn góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, bảo đảm sự ổn định xã hội và phù hợp với thực tiễn đời sống hôn nhân và gia đình hiện nay.

2.1.3.3. Phương thức chia tài sản chung của vợ chồng

Theo quy định của pháp luật, tài sản chung của vợ chồng khi chia có thể được chia bằng hiện vật hoặc bằng giá trị. Trường hợp chia bằng hiện vật thì phải bảo đảm điều kiện sử dụng hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của mỗi bên. Nếu không thể chia bằng hiện vật thì chia bằng giá trị, bên nhận hiện vật có giá trị lớn hơn phải thanh toán phần chênh lệch cho bên còn lại.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở, pháp luật có những quy định đặc thù nhằm bảo đảm quyền lợi về chỗ ở của vợ, chồng và con chưa thành niên. Trong nhiều trường hợp, Tòa án ưu tiên giao nhà ở cho bên trực tiếp nuôi con, đồng thời buộc bên còn lại thanh toán phần giá trị tài sản tương ứng. Cách giải quyết này thể hiện rõ tính nhân văn và định hướng bảo vệ lợi ích của con trong pháp luật hôn nhân và gia đình.

2.1.3.4. Chia tài sản chung trong trường hợp có yếu tố kinh doanh và nợ chung

Trong thực tiễn, nhiều tranh chấp về chia tài sản chung phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ chồng. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định việc chia tài sản chung phải bảo đảm lợi ích chính đáng của mỗi bên trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tránh làm gián đoạn hoặc phá vỡ hoạt động kinh doanh đang diễn ra. Trường hợp một bên tiếp tục hoạt động kinh doanh, bên đó có thể được nhận tài sản phục vụ kinh doanh và thanh toán giá trị tương ứng cho bên còn lại.

Bên cạnh đó, việc chia tài sản chung phải gắn liền với việc giải quyết nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Điều 60, quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp các bên và người thứ ba có thỏa thuận khác. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba và bảo đảm tính ổn định của các giao dịch dân sự.

2.2. Tài sản riêng của vợ chồng.

Bên cạnh chế độ tài sản chung, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam còn ghi nhận và bảo vệ tài sản riêng của vợ, chồng như một bộ phận quan trọng trong chế độ

tài sản của vợ chồng. Việc xác định và bảo vệ tài sản riêng không chỉ nhằm bảo đảm quyền sở hữu cá nhân của mỗi bên, mà còn góp phần phân định rõ ranh giới trách nhiệm tài sản, hạn chế tranh chấp trong thời kỳ hôn nhân và khi hôn nhân chấm dứt. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và sự đa dạng của các quan hệ tài sản hiện nay, chế định tài sản riêng của vợ, chồng ngày càng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có những quy định tương đối đầy đủ và cụ thể về tài sản riêng của vợ, chồng, thể hiện bước phát triển quan trọng so với các luật trước đây. Nếu như trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và năm 1986, tài sản riêng chưa được quy định rõ ràng, thì đến Luật năm 2000 và đặc biệt là Luật năm 2014, tài sản riêng đã được xác lập như một chế định độc lập, có vị trí pháp lý rõ ràng trong hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình.

Về mặt pháp lý, tài sản riêng của vợ, chồng được hiểu là những tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi bên, không nhập vào khối tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Việc pháp luật ghi nhận tài sản riêng thể hiện sự tôn trọng quyền sở hữu cá nhân, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung của gia đình.

Tuy nhiên, tài sản riêng của vợ, chồng không tồn tại một cách biệt lập tuyệt đối với đời sống gia đình. Trong nhiều trường hợp, tài sản riêng có thể được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chung của gia đình hoặc tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh chung. Do đó, pháp luật hôn nhân và gia đình đã đặt ra những giới hạn nhất định đối với việc thực hiện quyền đối với tài sản riêng, nhằm bảo vệ lợi ích chung của gia đình, quyền lợi của con cái và người thứ ba.

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, tranh chấp liên quan đến tài sản riêng của vợ, chồng chiếm tỷ lệ đáng kể trong các vụ án ly hôn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc khó xác định nguồn gốc tài sản, sự pha trộn giữa tài sản riêng và tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cũng như sự thiếu hụt chứng cứ chứng minh tài sản riêng. Điều

này đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu sâu các căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng để làm rõ cơ sở pháp lý và thực tiễn áp dụng của chế định này.

2.2.1. Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng

Căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng là nền tảng pháp lý quan trọng để phân biệt tài sản riêng với tài sản chung. Việc xác định đúng căn cứ xác lập tài sản riêng không chỉ bảo đảm quyền sở hữu cá nhân của vợ, chồng mà còn là cơ sở để giải quyết các tranh chấp tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và khi ly hôn. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể các căn cứ xác lập tài sản riêng tại Điều 43, đồng thời có sự liên hệ chặt chẽ với các quy định về tài sản chung tại Điều 33.

2.2.1.1. Tài sản riêng của vợ, chồng có trước khi kết hôn

Theo khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản mà mỗi bên có trước khi kết hôn được xác định là tài sản riêng của vợ, chồng. Đây là căn cứ xác lập tài sản riêng phổ biến và mang tính nguyên tắc, xuất phát từ việc hôn nhân không làm thay đổi quyền sở hữu hợp pháp đã được xác lập trước đó.

Tài sản có trước khi kết hôn có thể bao gồm động sản, bất động sản, tiền, quyền tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác mà vợ hoặc chồng đã xác lập quyền sở hữu hợp pháp. Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc chứng minh tài sản có trước khi kết hôn thường gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với những tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đã được sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân. Trường hợp không chứng minh được tài sản là tài sản riêng thì theo nguyên tắc suy đoán tại Điều 33, tài sản đó có thể bị xác định là tài sản chung của vợ chồng.

2.2.1.2. Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân

Một căn cứ quan trọng khác để xác lập tài sản riêng là tài sản được thừa kế riêng hoặc được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Theo khoản 1 Điều 43, những tài sản này thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Đối với thừa kế theo di chúc, nếu người để lại di sản xác định rõ người thừa kế là vợ hoặc chồng và không có ý chỉ nhập tài sản vào khối tài sản chung, thì tài sản đó được

xác định là tài sản riêng. Đối với thừa kế theo pháp luật, phần di sản mà vợ hoặc chồng được hưởng cũng là tài sản riêng, bởi quyền hưởng thừa kế gắn liền với tư cách cá nhân của người thừa kế.

Tương tự, tài sản được tặng cho riêng phải thể hiện rõ ý chí của bên tặng cho là cho riêng vợ hoặc chồng. Trong thực tiễn, nhiều tranh chấp phát sinh do hợp đồng tặng cho không ghi rõ đối tượng được tặng cho, dẫn đến cách hiểu khác nhau về việc tài sản là tài sản chung hay tài sản riêng.

2.2.1.3. Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân

Theo Điều 38 và Điều 40 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản được chia cho vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân trở thành tài sản riêng của mỗi bên kể từ thời điểm việc chia tài sản có hiệu lực. Quy định này xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, khi vợ chồng cần phân định rõ trách nhiệm tài sản để phục vụ hoạt động kinh doanh hoặc hạn chế rủi ro pháp lý.

Tuy nhiên, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chỉ có giá trị pháp lý khi không nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản. Theo Điều 42, nếu việc chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với người thứ ba thì bị tuyên vô hiệu. Do đó, căn cứ xác lập tài sản riêng trong trường hợp này phải được xem xét chặt chẽ cả về hình thức và mục đích.

2.2.1.4. Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng

Theo khoản 1 Điều 43, tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng được xác định là tài sản riêng. Đây là những tài sản gắn liền với đời sống cá nhân và quyền nhân thân của mỗi người, như quần áo, tư trang cá nhân, công cụ lao động chuyên dùng phục vụ nghề nghiệp.

Tuy nhiên, việc xác định thế nào là tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu cần được xem xét trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế – xã hội và mức sống của gia đình. Trong thực tiễn, Tòa án thường xem xét giá trị, mục đích sử dụng và mức độ phục vụ

nhu cầu chung để tránh việc lợi dụng quy định này nhằm hợp thức hóa tài sản chung thành tài sản riêng.

2.2.1.5. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng

Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Quy định này thể hiện sự phân định rõ ràng giữa tài sản gốc là tài sản riêng và phần giá trị tăng thêm trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung.

Trong thực tiễn, việc xác định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng thường gây tranh chấp, đặc biệt đối với các tài sản có khả năng sinh lợi như nhà cho thuê, cổ phần, vốn góp. Việc phân định chính xác các khoản thu nhập này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm công bằng khi chia tài sản.

2.2.1.6. Tài sản hình thành từ tài sản riêng

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ hoặc chồng có thể được xác định là tài sản riêng hoặc tài sản chung, tùy thuộc vào nguồn gốc hình thành và sự đóng góp của tài sản chung. Trường hợp tài sản được hình thành hoàn toàn từ tài sản riêng thì được xác định là tài sản riêng; ngược lại, nếu có sự đóng góp của tài sản chung hoặc công sức chung thì phần giá trị tăng thêm có thể được xác định là tài sản chung.

Quy định này phản ánh nguyên tắc công bằng và phù hợp với thực tiễn phát triển tài sản trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời đặt ra yêu cầu chứng minh rõ ràng về nguồn gốc tài sản khi phát sinh tranh chấp.

2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng

Sau khi xác định các căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng, vấn đề tiếp theo cần được làm rõ là quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với loại tài sản này. Trong chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản riêng vừa mang bản chất của quyền sở hữu cá nhân, vừa chịu sự điều chỉnh nhất định bởi quan hệ hôn nhân và lợi ích chung của gia đình. Do đó, việc quy định quyền và nghĩa vụ của

vợ, chồng đối với tài sản riêng phải bảo đảm sự hài hòa giữa quyền tự do định đoạt của cá nhân và trách nhiệm đối với gia đình và xã hội.

2.2.2.1. Nguyên tắc thực hiện quyền đối với tài sản riêng của vợ, chồng

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác lập nguyên tắc cơ bản về quyền của vợ, chồng đối với tài sản riêng trên cơ sở tôn trọng quyền sở hữu cá nhân. Theo Điều 44, vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản riêng của mình. Quy định này thể hiện sự kế thừa các nguyên tắc của pháp luật dân sự về quyền sở hữu, đồng thời khẳng định rằng hôn nhân không làm mất đi quyền sở hữu hợp pháp của mỗi bên đối với tài sản riêng.

Tuy nhiên, quyền đối với tài sản riêng không phải là quyền tuyệt đối. Việc thực hiện quyền này phải phù hợp với lợi ích chung của gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của bên còn lại, con cái và người thứ ba. Do đó, pháp luật hôn nhân và gia đình đã đặt ra những giới hạn nhất định nhằm bảo đảm sự ổn định của đời sống gia đình và an toàn pháp lý trong các quan hệ dân sự.

2.2.2.2. Quyền chiếm hữu và sử dụng tài sản riêng

Quyền chiếm hữu và sử dụng tài sản riêng cho phép vợ hoặc chồng trực tiếp nắm giữ, khai thác công dụng và hưởng lợi ích từ tài sản thuộc sở hữu riêng của mình. Việc sử dụng tài sản riêng có thể nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân, hoạt động nghề nghiệp hoặc các mục đích hợp pháp khác.

Trong thực tiễn, tài sản riêng của vợ, chồng thường được sử dụng chung trong đời sống gia đình, dẫn đến sự pha trộn giữa tài sản riêng và tài sản chung. Pháp luật không cấm việc sử dụng chung tài sản riêng, nhưng việc sử dụng đó không làm thay đổi bản chất pháp lý của tài sản, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung theo Điều 46. Việc sử dụng tài sản riêng để phục vụ nhu cầu chung của gia đình được coi là sự đóng góp tự nguyện của người có tài sản riêng, phù hợp với nghĩa vụ chung của vợ chồng trong hôn nhân.

2.2.2.3. Quyền định đoạt tài sản riêng và các giới hạn pháp lý

Quyền định đoạt tài sản riêng cho phép vợ hoặc chồng quyết định số phận pháp lý của tài sản, bao gồm việc chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp hoặc tiêu dùng tài sản. Theo Điều 44 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ hoặc chồng có quyền tự mình xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản riêng mà không cần sự đồng ý của bên kia.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, quyền định đoạt tài sản riêng bị hạn chế nhằm bảo vệ lợi ích chung của gia đình. Cụ thể, theo khoản 4 Điều 44, nếu tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt phải có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng. Quy định này nhằm ngăn chặn việc một bên lạm dụng quyền sở hữu cá nhân để xâm phạm đến quyền lợi của bên còn lại và các thành viên khác trong gia đình.

2.2.2.4. Nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng

Bên cạnh các quyền, vợ, chồng còn phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lý nhất định đối với tài sản riêng của mình. Theo Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ, chồng phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng đối với các nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, cũng như các nghĩa vụ phát sinh không vì nhu cầu của gia đình.

Quy định này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân định trách nhiệm tài sản giữa vợ và chồng, đặc biệt trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ nợ. Việc xác định rõ nghĩa vụ riêng giúp bảo vệ quyền lợi của bên còn lại và hạn chế tình trạng một bên phải gánh chịu hậu quả pháp lý từ hành vi dân sự của bên kia.

2.2.2.5. Nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng để đáp ứng nhu cầu chung của gia đình

Mặc dù tài sản riêng thuộc quyền sở hữu cá nhân, nhưng pháp luật hôn nhân và gia đình vẫn đặt ra nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng trong một số trường hợp nhất định. Theo Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khi tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, vợ, chồng có nghĩa vụ sử dụng tài sản riêng để đóng góp.

Quy định này phản ánh bản chất cộng đồng của quan hệ hôn nhân, trong đó quyền lợi cá nhân phải gắn liền với trách nhiệm đối với gia đình. Tuy nhiên, việc sử dụng tài sản riêng để đáp ứng nhu cầu chung không làm thay đổi bản chất của tài sản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2.2.2.6. Nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng

Theo Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ, chồng có quyền thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung phải thể hiện rõ ý chí tự nguyện của người có tài sản riêng và được lập thành văn bản. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng, việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung phải tuân thủ các quy định về hình thức theo pháp luật.

Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung làm thay đổi chế độ pháp lý của tài sản, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định quyền sở hữu và phân chia tài sản khi hôn nhân chấm dứt. Do đó, pháp luật yêu cầu sự rõ ràng và minh bạch trong việc xác lập ý chí nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

2.2.2.7. Hệ quả pháp lý của việc sử dụng và định đoạt tài sản riêng

Việc sử dụng và định đoạt tài sản riêng có thể làm phát sinh các hệ quả pháp lý khác nhau, tùy thuộc vào mục đích và cách thức thực hiện. Trường hợp tài sản riêng được sử dụng để tạo lập tài sản mới, việc xác định tài sản mới là tài sản riêng hay tài sản chung phụ thuộc vào nguồn gốc hình thành và sự đóng góp của tài sản chung.

Trong thực tiễn xét xử, nhiều tranh chấp phát sinh từ việc tài sản riêng được đầu tư, cải tạo hoặc nâng cấp bằng tài sản chung, dẫn đến khó khăn trong việc xác định phần giá trị thuộc sở hữu riêng và phần giá trị thuộc sở hữu chung. Việc giải quyết các tranh chấp này đòi hỏi Tòa án phải xem xét toàn diện các yếu tố thực tế và căn cứ pháp lý.

2.2.2.8. Trách nhiệm của vợ, chồng đối với người thứ ba khi giao dịch bằng tài sản riêng

Trong các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản riêng, vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với người thứ ba trong phạm vi tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, nếu giao dịch được xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng, thì nghĩa vụ phát sinh có thể được xác định là nghĩa vụ chung theo Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Việc phân định trách nhiệm này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình, đồng thời bảo đảm sự công bằng giữa vợ và chồng trong việc gánh chịu nghĩa vụ tài sản.

2.3 Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Bên cạnh chế độ tài sản theo luật định, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 lần đầu tiên ghi nhận một cách đầy đủ và có hệ thống chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Đây là một bước tiến quan trọng trong tư duy lập pháp, thể hiện sự tôn trọng quyền tự do định đoạt, quyền tự chủ về tài sản của vợ chồng, đồng thời đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa các quan hệ tài sản trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Theo quy định tại Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc chế độ tài sản theo luật định. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì nội dung thỏa thuận phải được xác lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản và được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Chỉ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện này, chế độ tài sản theo thỏa thuận mới có giá trị pháp lý và được pháp luật bảo vệ.

Về bản chất, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là chế độ tài sản do chính vợ chồng chủ động xây dựng trên cơ sở sự tự nguyện, bình đẳng và thống nhất ý chí, nhằm xác lập cách thức quản lý, sử dụng, định đoạt và phân chia tài sản trong suốt thời kỳ hôn nhân cũng như khi hôn nhân chấm dứt. Khác với chế độ tài sản theo luật định – nơi các quy tắc về tài sản chung, tài sản riêng được pháp luật ấn định sẵn – chế

độ tài sản theo thỏa thuận cho phép vợ chồng linh hoạt lựa chọn mô hình tài sản phù hợp với điều kiện kinh tế, nghề nghiệp và định hướng phát triển của gia đình.

Nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng có thể bao gồm việc xác định tài sản chung, tài sản riêng; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản; cách thức quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản; cũng như nguyên tắc phân chia tài sản khi ly hôn hoặc khi chấm dứt hôn nhân. Tuy nhiên, sự tự do thỏa thuận của vợ chồng không phải là tuyệt đối mà phải nằm trong khuôn khổ pháp luật, không được vi phạm các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình, không trái đạo đức xã hội, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con và người thứ ba.

Việc pháp luật cho phép áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận mang nhiều ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn. Trước hết, quy định này góp phần bảo đảm và mở rộng quyền tự do định đoạt về tài sản của vợ chồng – một quyền dân sự cơ bản được Hiến pháp và pháp luật dân sự ghi nhận. Trong thực tiễn, nhiều cặp vợ chồng có sự chênh lệch lớn về tài sản, thu nhập hoặc có hoạt động sản xuất, kinh doanh riêng biệt; việc áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận giúp họ chủ động kiểm soát rủi ro tài chính và phân định rõ trách nhiệm tài sản của mỗi bên.

Bên cạnh đó, chế độ tài sản theo thỏa thuận còn góp phần hạn chế tranh chấp tài sản khi ly hôn. Khi các vấn đề về tài sản đã được vợ chồng xác lập rõ ràng ngay từ đầu, việc giải quyết tranh chấp sau này sẽ trở nên thuận lợi, minh bạch hơn, giảm áp lực cho cơ quan tiến hành tố tụng và hạn chế những xung đột gay gắt giữa các bên. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh số lượng các vụ việc ly hôn có tranh chấp tài sản ngày càng gia tăng và tính chất tranh chấp ngày càng phức tạp.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận tại Việt Nam hiện nay vẫn còn khá hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ tâm lý xã hội, khi nhiều người cho rằng việc thỏa thuận tài sản trước hôn nhân là thiếu tin tưởng lẫn nhau hoặc không phù hợp với thuần phong mỹ tục. Ngoài ra, sự thiếu hiểu

biết pháp luật, cũng như việc chưa có hướng dẫn chi tiết, cụ thể trong thực tiễn áp dụng cũng là những rào cản khiến chế độ này chưa được phổ biến rộng rãi.

Mặt khác, trong một số trường hợp, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng có thể bị tuyên bố vô hiệu nếu vi phạm điều kiện về hình thức hoặc nội dung theo quy định của pháp luật. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thỏa thuận về chế độ tài sản có thể bị vô hiệu toàn bộ hoặc một phần nếu vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản đối với người thứ ba. Điều này cho thấy pháp luật vừa tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng, vừa đặt ra những cơ chế kiểm soát cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích chung của gia đình và xã hội.

Có thể khẳng định rằng, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là một thiết chế pháp lý tiên bộ, phù hợp với xu hướng phát triển của pháp luật hôn nhân và gia đình hiện đại. Việc tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cao nhận thức của người dân về chế độ tài sản theo thỏa thuận sẽ góp phần phát huy hiệu quả của thiết chế này, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh kinh tế – xã hội hiện nay.

2.3.1. Điều kiện xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ có giá trị pháp lý khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện do pháp luật hôn nhân và gia đình quy định. Việc đặt ra các điều kiện này nhằm bảo đảm sự tự nguyện, minh bạch trong xác lập quan hệ tài sản giữa vợ chồng, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

Trước hết, về thời điểm xác lập, theo quy định tại Điều 47 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn. Đây là điều kiện bắt buộc, mang tính nguyên tắc. Việc yêu cầu xác lập thỏa thuận trước khi đăng ký kết hôn nhằm bảo đảm rằng các bên có đầy đủ thời gian cân nhắc, thảo luận và đạt được sự thống nhất ý chí một cách tự nguyện, không bị chi phối bởi các mâu thuẫn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận trước khi kết hôn thì mặc nhiên áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

Thứ hai, về hình thức của thỏa thuận, pháp luật quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải được lập thành văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Quy định về hình thức không chỉ có ý nghĩa xác lập giá trị pháp lý của thỏa thuận mà còn góp phần bảo đảm tính an toàn pháp lý, hạn chế tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện. Văn bản thỏa thuận là căn cứ quan trọng để Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản vợ chồng.

Thứ ba, về nội dung của thỏa thuận, mặc dù pháp luật tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng, song nội dung thỏa thuận phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình. Theo đó, thỏa thuận không được vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng; không được trái đạo đức xã hội; không được xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, con và người thứ ba. Những thỏa thuận nhằm loại trừ hoàn toàn quyền tài sản của một bên hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản đều có nguy cơ bị tuyên bố vô hiệu.

Như vậy, các điều kiện về thời điểm, hình thức và nội dung là những yếu tố quyết định hiệu lực pháp lý của chế độ tài sản theo thỏa thuận. Việc tuân thủ nghiêm túc các điều kiện này không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của vợ chồng mà còn góp phần bảo đảm trật tự, an toàn pháp lý trong các quan hệ dân sự có liên quan.

2.3.2. Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là sự cụ thể hóa ý chí của vợ chồng về cách thức xác lập, quản lý và phân chia tài sản trong suốt thời kỳ hôn nhân. Pháp luật không ấn định cứng nhắc nội dung của thỏa thuận, mà chỉ đưa ra khuôn khổ pháp lý chung, trong đó vợ chồng có quyền chủ động lựa chọn các quy định phù hợp với điều kiện và nhu cầu của mình.

Trước hết, thỏa thuận có thể quy định việc xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng. Các bên có thể thỏa thuận toàn bộ tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của mỗi bên; hoặc xác định một số loại tài sản nhất định là tài sản

chung, tài sản còn lại là tài sản riêng. Cách xác định này giúp vợ chồng phân định rõ quyền sở hữu và trách nhiệm tài sản, đặc biệt trong trường hợp một hoặc cả hai bên có hoạt động kinh doanh độc lập hoặc có tài sản lớn trước hôn nhân.

Thứ hai, thỏa thuận có thể quy định quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản, bao gồm quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Ví dụ, vợ chồng có thể thỏa thuận rằng mỗi bên tự quản lý và chịu trách nhiệm đối với tài sản riêng của mình, hoặc quy định việc định đoạt tài sản có giá trị lớn phải có sự đồng ý của cả hai bên. Những thỏa thuận này giúp hạn chế xung đột và bảo đảm sự minh bạch trong quản lý tài sản gia đình.

Thứ ba, nội dung thỏa thuận có thể bao gồm nguyên tắc phân chia tài sản khi ly hôn hoặc khi chấm dứt hôn nhân. Việc xác lập trước các nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc hạn chế tranh chấp tài sản khi hôn nhân đổ vỡ, giúp các bên chủ động bảo vệ quyền lợi của mình và giảm thiểu xung đột trong quá trình giải quyết ly hôn.

Tuy nhiên, sự tự do thỏa thuận về nội dung chế độ tài sản của vợ chồng không phải là tuyệt đối. Trong trường hợp nội dung thỏa thuận vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình hoặc xâm phạm quyền lợi của người thứ ba, Tòa án có quyền tuyên bố vô hiệu toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận đó. Do đó, việc xây dựng nội dung thỏa thuận cần được cân nhắc kỹ lưỡng, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung của gia đình.

2.3.3. Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là sự cụ thể hóa ý chí của vợ chồng về cách thức xác lập, quản lý và phân chia tài sản trong suốt thời kỳ hôn nhân. Pháp luật không ấn định cứng nhắc nội dung của thỏa thuận, mà chỉ đưa ra khuôn khổ pháp lý chung, trong đó vợ chồng có quyền chủ động lựa chọn các quy định phù hợp với điều kiện và nhu cầu của mình.

Trước hết, thỏa thuận có thể quy định việc xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng. Các bên có thể thỏa thuận toàn bộ tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của mỗi bên; hoặc xác định một số loại tài sản nhất định là tài sản chung, tài sản còn lại là tài sản riêng. Cách xác định này giúp vợ chồng phân định rõ quyền sở hữu và trách nhiệm tài sản, đặc biệt trong trường hợp một hoặc cả hai bên có hoạt động kinh doanh độc lập hoặc có tài sản lớn trước hôn nhân.

Thứ hai, thỏa thuận có thể quy định quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với từng loại tài sản, bao gồm quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Ví dụ, vợ chồng có thể thỏa thuận rằng mỗi bên tự quản lý và chịu trách nhiệm đối với tài sản riêng của mình, hoặc quy định việc định đoạt tài sản có giá trị lớn phải có sự đồng ý của cả hai bên. Những thỏa thuận này giúp hạn chế xung đột và bảo đảm sự minh bạch trong quản lý tài sản gia đình.

Thứ ba, nội dung thỏa thuận có thể bao gồm nguyên tắc phân chia tài sản khi ly hôn hoặc khi chấm dứt hôn nhân. Việc xác lập trước các nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc hạn chế tranh chấp tài sản khi hôn nhân đổ vỡ, giúp các bên chủ động bảo vệ quyền lợi của mình và giảm thiểu xung đột trong quá trình giải quyết ly hôn.

Tuy nhiên, sự tự do thỏa thuận về nội dung chế độ tài sản của vợ chồng không phải là tuyệt đối. Trong trường hợp nội dung thỏa thuận vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình hoặc xâm phạm quyền lợi của người thứ ba, Tòa án có quyền tuyên bố vô hiệu toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận đó. Do đó, việc xây dựng nội dung thỏa thuận cần được cân nhắc kỹ lưỡng, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung của gia đình.

Chương 3:

THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

3.1.1. Thực tiễn xác định tài sản chung của vợ chồng

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và sự gia tăng các vụ việc ly hôn, tranh chấp liên quan đến tài sản chung của vợ chồng ngày càng trở nên phổ biến và phức tạp. Thực tiễn xét xử cho thấy, việc xác định tài sản chung của vợ chồng là một trong những nội dung trọng tâm, đồng thời cũng là khâu khó khăn nhất trong quá trình giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và các thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân. Trên cơ sở quy định này, Tòa án trong thực tiễn đã áp dụng nguyên tắc suy đoán tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung để giải quyết tranh chấp khi các bên không chứng minh được nguồn gốc tài sản.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc áp dụng nguyên tắc này không phải lúc nào cũng thuận lợi. Nhiều trường hợp tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng có nguồn gốc từ tài sản riêng của một bên hoặc từ các quan hệ dân sự phát sinh trước hôn nhân. Do không có đủ chứng cứ chứng minh, tài sản này vẫn bị xác định là tài sản chung, dẫn đến việc quyền sở hữu cá nhân của vợ hoặc chồng không được bảo đảm đầy đủ.

Bên cạnh đó, sự đa dạng về hình thức tài sản trong xã hội hiện đại, như cổ phần, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền tài sản gắn với sở hữu trí tuệ, đã đặt ra nhiều thách thức trong việc xác định tài sản chung. Trong nhiều vụ việc, Tòa án gặp khó khăn trong việc xác định thời điểm hình thành quyền tài sản và mối liên hệ giữa quyền tài sản đó với thời kỳ hôn nhân.

3.1.2. Thực tiễn quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung của vợ chồng

Thực tiễn áp dụng các quy định về quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung của vợ chồng theo Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho thấy nhiều vấn đề phát sinh, đặc biệt trong các giao dịch dân sự với người thứ ba. Mặc dù pháp luật quy định việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng, nhưng trên thực tế, không ít trường hợp một bên tự ý xác lập giao dịch mà không có sự đồng ý của bên còn lại.

Trong các trường hợp này, Tòa án thường phải xem xét đồng thời các yếu tố như mục đích giao dịch, mức độ ngay tình của người thứ ba và lợi ích của gia đình để quyết định hiệu lực của giao dịch. Việc áp dụng linh hoạt các quy định nhằm bảo vệ người thứ ba ngay tình góp phần bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch dân sự, nhưng đồng thời cũng có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch.

Ngoài ra, trong đời sống gia đình, việc quản lý và sử dụng tài sản chung thường mang tính linh hoạt, không phân định rõ ràng giữa tài sản chung và tài sản riêng. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc xác định trách nhiệm tài sản khi phát sinh tranh chấp, đặc biệt là trong các trường hợp vợ hoặc chồng sử dụng tài sản chung để đầu tư, kinh doanh mà không có sự thống nhất rõ ràng.

3.1.3. Thực tiễn chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là nội dung chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, việc chia tài sản chung được thực hiện theo nguyên tắc chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của gia đình, công sức đóng góp của vợ, chồng và bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con chưa thành niên.

Thực tiễn xét xử cho thấy, Tòa án đã cố gắng vận dụng các nguyên tắc này một cách linh hoạt nhằm bảo đảm công bằng. Tuy nhiên, việc xác định công sức đóng góp của vợ, chồng vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là đối với lao động nội trợ. Trong nhiều

trường hợp, công sức của người vợ trong việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái chưa được đánh giá tương xứng với giá trị thực tế, dẫn đến sự chênh lệch trong tỷ lệ chia tài sản.

3.1.4. Thực tiễn xác định tài sản riêng của vợ, chồng

Trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình, việc xác định tài sản riêng của vợ, chồng được xem là một trong những nội dung phức tạp và gây nhiều khó khăn nhất cho cơ quan tiến hành tố tụng. Mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có quy định tương đối đầy đủ tại Điều 43 về căn cứ xác lập tài sản riêng, song trên thực tế, việc áp dụng các quy định này vẫn gặp nhiều vướng mắc do đặc thù của quan hệ hôn nhân và sự đa dạng của các loại tài sản.

Trước hết, đối với tài sản có trước khi kết hôn, thực tiễn cho thấy khó khăn lớn nhất nằm ở việc chứng minh thời điểm hình thành tài sản. Nhiều trường hợp vợ hoặc chồng có tài sản trước khi kết hôn nhưng không còn lưu giữ đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, hoặc tài sản đã được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trong thời kỳ hôn nhân bằng tài sản chung. Khi đó, việc xác định phần giá trị nào là tài sản riêng, phần nào là tài sản chung trở nên phức tạp và dễ phát sinh tranh chấp.

Đối với tài sản được thừa kế riêng hoặc được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, thực tiễn xét xử cho thấy nhiều tranh chấp xuất phát từ việc văn bản thừa kế hoặc hợp đồng tặng cho không thể hiện rõ ý chí cho riêng vợ hoặc chồng. Trong trường hợp này, Tòa án thường phải xem xét toàn bộ hoàn cảnh giao dịch, mối quan hệ giữa các bên và mục đích của việc tặng cho hoặc thừa kế để đưa ra phán quyết. Tuy nhiên, cách tiếp cận này mang tính định tính cao, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Ngoài ra, thực tiễn cũng ghi nhận nhiều trường hợp tài sản riêng bị “hòa trộn” với tài sản chung trong quá trình sử dụng. Ví dụ, nhà ở là tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng được sử dụng làm nơi ở chung của gia đình, được sửa chữa, cải tạo bằng tài sản chung. Khi ly hôn, việc xác định quyền sở hữu và giá trị tài sản trở thành vấn đề

phức tạp, đòi hỏi Tòa án phải tiến hành định giá và phân chia theo tỷ lệ đóng góp, thay vì xác định đơn thuần là tài sản riêng hay tài sản chung.

3.1.5. Thực tiễn giải quyết tranh chấp về hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là một trong những nội dung thường xuyên phát sinh tranh chấp trong thực tiễn xét xử các vụ án hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Mặc dù quy định này tương đối rõ ràng, nhưng việc áp dụng trong thực tiễn vẫn gặp nhiều khó khăn.

Một trong những vướng mắc phổ biến là việc xác định đâu là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và đâu là giá trị tăng thêm của chính tài sản riêng. Trong nhiều trường hợp, tài sản riêng có khả năng sinh lợi cao, như nhà cho thuê, cổ phần, phần vốn góp trong doanh nghiệp, nhưng các bên không phân định rõ giữa tài sản gốc và thu nhập phát sinh. Khi tranh chấp xảy ra, việc xác định phạm vi tài sản chung và tài sản riêng trở nên phức tạp, kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Bên cạnh đó, thực tiễn cũng cho thấy nhiều cặp vợ chồng không có thỏa thuận rõ ràng về việc quản lý và sử dụng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng. Sự thiếu minh bạch này dẫn đến tranh chấp khi ly hôn, đặc biệt trong các trường hợp hoa lợi, lợi tức đã được sử dụng để đầu tư, kinh doanh hoặc phục vụ nhu cầu chung của gia đình.

3.1.6. Nguyên nhân của các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật

Từ thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, có thể nhận diện một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các vướng mắc, bất cập.

Thứ nhất, nguyên nhân từ quy định pháp luật. Mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có nhiều tiến bộ, nhưng một số quy định vẫn mang tính khái quát, thiếu hướng dẫn chi tiết, đặc biệt là các quy định liên quan đến công sức đóng góp, tài sản hình thành từ nhiều nguồn và cơ chế chứng minh tài sản riêng.

Thứ hai, nguyên nhân từ nhận thức pháp lý của các chủ thể. Trong thực tế, nhiều cặp vợ chồng chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của việc phân định tài sản chung và tài sản riêng, không chú trọng đến việc lưu giữ chứng cứ chứng minh nguồn gốc tài sản, dẫn đến bất lợi khi tranh chấp xảy ra.

Thứ ba, nguyên nhân từ hoạt động áp dụng pháp luật. Việc giải quyết tranh chấp về tài sản vợ chồng phụ thuộc nhiều vào đánh giá chủ quan của người tiến hành tố tụng, đặc biệt trong việc xác định công sức đóng góp và phân chia tài sản. Điều này dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực tiễn xét xử giữa các địa phương.

3.2. Đánh giá chung về thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.

3.2.1. Những kết quả đạt được.

Thực tiễn áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho thấy các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng đã phát huy vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản được ghi nhận và bảo đảm tốt hơn so với các giai đoạn pháp luật trước đây.

Việc ghi nhận rõ ràng chế độ tài sản chung và tài sản riêng đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giải quyết tranh chấp, góp phần nâng cao tính minh bạch và công bằng trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Đồng thời, các quy định về bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con chưa thành niên trong quá trình chia tài sản chung cũng được thực tiễn xét xử quan tâm và áp dụng.

3.2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Nổi bật là sự thiếu thống nhất trong việc xác định tài sản chung và tài sản riêng, đặc biệt trong các trường hợp tài sản có sự pha trộn giữa nhiều nguồn hình thành.

Ngoài ra, việc xác định công sức đóng góp của vợ, chồng vẫn còn mang tính chủ quan, thiếu tiêu chí cụ thể, dẫn đến sự khác biệt đáng kể trong các bản án. Điều này ảnh hưởng đến niềm tin của người dân vào tính công bằng và thống nhất của pháp luật.

3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân từ hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, từ nhận thức pháp lý của các chủ thể trong quan hệ hôn nhân và từ năng lực, kinh nghiệm áp dụng pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng về chế độ tài sản của vợ chồng

Việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng cho thấy, mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có nhiều quy định tiến bộ, phù hợp với sự phát triển của xã hội và nền kinh tế thị trường, nhưng trong quá trình áp dụng vẫn còn tồn tại không ít vướng mắc, bất cập. Những hạn chế này không chỉ xuất phát từ nội dung của các quy định pháp luật mà còn từ cơ chế áp dụng và nhận thức pháp lý của các chủ thể. Do đó, việc đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng là yêu cầu mang tính tất yếu.

3.3.1. Kiến nghị hoàn thiện các quy định về tài sản chung của vợ chồng

3.3.1.1. Hoàn thiện quy định về xác định tài sản chung

Một trong những vấn đề nổi bật trong thực tiễn là việc xác định tài sản chung của vợ chồng, đặc biệt trong các trường hợp tài sản được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau hoặc có sự pha trộn giữa tài sản chung và tài sản riêng. Mặc dù Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã đưa ra nguyên tắc suy đoán tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, nhưng quy định này mang tính khái quát cao, dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau.

Do đó, cần thiết phải có văn bản hướng dẫn cụ thể của cơ quan có thẩm quyền nhằm làm rõ tiêu chí xác định tài sản chung trong các trường hợp đặc thù, như: tài sản được hình thành từ vốn vay; tài sản được đầu tư từ cả tài sản riêng và tài sản chung; quyền tài sản phát sinh từ hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính trong thời kỳ hôn

nhân. Việc hướng dẫn chi tiết sẽ góp phần hạn chế sự tùy nghi trong áp dụng pháp luật và bảo đảm tính thống nhất trong thực tiễn xét xử.

3.3.1.2. Hoàn thiện quy định về quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung

Thực tiễn áp dụng Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cho thấy, nhiều tranh chấp phát sinh từ việc một bên vợ hoặc chồng tự ý định đoạt tài sản chung mà không có sự đồng ý của bên còn lại. Trong khi đó, quy định hiện hành chưa làm rõ hậu quả pháp lý của các giao dịch này trong từng trường hợp cụ thể, đặc biệt là khi giao dịch đã được xác lập với người thứ ba ngay tình.

Vì vậy, cần nghiên cứu hoàn thiện các quy định về đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản, đồng thời làm rõ phạm vi đại diện mặc nhiên của vợ, chồng đối với tài sản chung nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu dân sự trong đời sống hàng ngày, nhưng vẫn bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên.

3.3.1.3. Hoàn thiện quy định về chia tài sản chung của vợ chồng

Việc chia tài sản chung của vợ chồng, đặc biệt khi ly hôn, là nội dung có ý nghĩa quyết định đến quyền và lợi ích của các bên. Mặc dù Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã quy định các nguyên tắc chia tài sản chung tương đối đầy đủ, nhưng việc áp dụng trong thực tiễn vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu các tiêu chí định lượng cụ thể.

Do đó, cần nghiên cứu bổ sung các hướng dẫn chi tiết về cách xác định công sức đóng góp của vợ, chồng, trong đó ghi nhận đầy đủ giá trị của lao động nội trợ, công việc chăm sóc gia đình và con cái. Việc cụ thể hóa các tiêu chí này sẽ góp phần bảo đảm sự công bằng thực chất giữa vợ và chồng khi chia tài sản chung

3.3.2. Kiến nghị hoàn thiện các quy định về tài sản riêng của vợ, chồng

3.3.2.1. Hoàn thiện quy định về chứng minh tài sản riêng

Thực tiễn cho thấy, việc chứng minh tài sản riêng của vợ, chồng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tranh chấp kéo dài và phức tạp. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chưa có quy định cụ thể về nghĩa vụ chứng minh và cơ chế hỗ trợ

chứng minh tài sản riêng, dẫn đến tình trạng bất lợi cho bên có tài sản riêng nhưng không đủ chứng cứ.

Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy định theo hướng khuyến khích hoặc bắt buộc các bên xác lập, lưu giữ chứng cứ về nguồn gốc tài sản, đồng thời tăng cường vai trò của các cơ quan công chứng, đăng ký tài sản trong việc ghi nhận rõ chế độ sở hữu tài sản của vợ chồng.

3.3.2.2. Hoàn thiện quy định về hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng

Mặc dù pháp luật đã quy định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, nhưng thực tiễn áp dụng vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể hơn về việc xác định hoa lợi, lợi tức trong các trường hợp tài sản riêng có khả năng sinh lợi cao, như đầu tư tài chính, kinh doanh, cho thuê tài sản.

Việc làm rõ phạm vi hoa lợi, lợi tức sẽ góp phần hạn chế tranh chấp và bảo đảm sự minh bạch trong phân chia tài sản khi hôn nhân chấm dứt.

3.3.3. Kiến nghị hoàn thiện cơ chế áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

3.3.3.1. Tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất

Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực tiễn xét xử là việc thiếu các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật cụ thể. Do đó, cần tăng cường ban hành các nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng, đặc biệt trong các trường hợp phức tạp.

3.3.3.2. Nâng cao năng lực của cơ quan tiến hành tố tụng

Bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật, cần chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng áp dụng pháp luật của đội ngũ Thẩm phán, Kiểm sát viên và Luật sư thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về pháp luật hôn nhân và gia đình.

3.3.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong quan hệ tài sản của vợ chồng

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng, một vấn đề thường xuyên phát sinh là việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình khi tham gia các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ chồng. Mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có những quy định nhất định về bảo vệ người thứ ba ngay tình, song sự thiếu thống nhất và chồng chéo trong áp dụng vẫn là nguyên nhân dẫn đến nhiều tranh chấp phức tạp.

Thực tiễn xét xử cho thấy, nhiều giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng được xác lập chỉ bởi một bên vợ hoặc chồng, trong khi người thứ ba không có điều kiện hoặc không thể biết về tình trạng pháp lý thực sự của tài sản. Khi tranh chấp xảy ra, việc tuyên bố giao dịch vô hiệu có thể dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng cho người thứ ba ngay tình, làm giảm niềm tin vào sự an toàn pháp lý của các giao dịch dân sự.

Do đó, cần nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng làm rõ trách nhiệm công khai tình trạng pháp lý của tài sản chung vợ chồng, đặc biệt đối với các tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Đồng thời, cần quy định cụ thể hơn về hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu trong trường hợp người thứ ba ngay tình, bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa việc bảo vệ chế độ tài sản chung của vợ chồng và quyền lợi chính đáng của người thứ ba.

3.3.5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 lần đầu tiên ghi nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc tôn trọng quyền tự do thỏa thuận và ý chí tự định đoạt của các chủ thể trong quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, trên thực tế, chế định này chưa được áp dụng rộng rãi và hiệu quả như kỳ vọng.

Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc quy định pháp luật còn mang tính khung, thiếu hướng dẫn cụ thể về nội dung, hình thức và hậu quả pháp lý của thỏa thuận chế

độ tài sản. Bên cạnh đó, tâm lý e ngại và nhận thức chưa đầy đủ của người dân cũng là rào cản lớn đối với việc áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung các quy định hướng dẫn chi tiết về thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng, bao gồm phạm vi thỏa thuận, nguyên tắc sửa đổi, bổ sung và chấm dứt thỏa thuận, cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh từ thỏa thuận. Đồng thời, cần tăng cường vai trò của công chứng trong việc tư vấn, giải thích và bảo đảm tính hợp pháp của các thỏa thuận này, nhằm hạn chế tranh chấp trong tương lai.

3.3.6. Kiến nghị về nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

Một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến các tranh chấp về tài sản của vợ chồng là sự hạn chế trong nhận thức pháp lý của các chủ thể. Nhiều cặp vợ chồng chưa hiểu đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản chung và tài sản riêng, cũng như ý nghĩa pháp lý của việc xác lập, quản lý và định đoạt tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung, pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng, thông qua nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Việc lồng ghép nội dung pháp luật hôn nhân và gia đình vào các chương trình giáo dục, sinh hoạt cộng đồng và truyền thông đại chúng sẽ góp phần nâng cao ý thức pháp luật của người dân, từ đó hạn chế tranh chấp và bảo đảm sự ổn định của các quan hệ gia đình.

3.3.7. Kiến nghị về nâng cao chất lượng hoạt động xét xử và áp dụng pháp luật

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định pháp luật, việc nâng cao chất lượng hoạt động xét xử và áp dụng pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm hiệu quả thực thi pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng.

Cần chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên và Luật sư về pháp luật hôn nhân và gia đình, đặc

biệt là các kỹ năng giải quyết tranh chấp tài sản phức tạp. Đồng thời, cần tăng cường tổng kết thực tiễn xét xử, phát triển án lệ và các bản án mẫu nhằm định hướng áp dụng pháp luật thống nhất trên phạm vi cả nước

3.3.8. Đánh giá tổng hợp và định hướng hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng

Từ việc phân tích thực tiễn áp dụng và các kiến nghị nêu trên, có thể thấy rằng việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng cần được thực hiện một cách đồng bộ, kết hợp giữa sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế. Định hướng hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới cần bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, tôn trọng quyền tự do thỏa thuận và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan.

Việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng không chỉ góp phần giải quyết hiệu quả các tranh chấp phát sinh trong đời sống hôn nhân mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố nền tảng gia đình, bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội.

KẾT LUẬN

Chế độ tài sản của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu đối với tài sản của vợ chồng, có những đặc điểm riêng với ý nghĩa rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình, xã hội. Vợ chồng đều có trách nhiệm không những về mặt xã hội, mà còn là trách nhiệm pháp lý. Sự ràng buộc nhau giữa vợ và chồng không những về quan hệ tình cảm, mà còn là quan hệ tài sản chung hợp nhất thì quan hệ hôn nhân mới thật sự bền vững. Quan hệ tài sản trong gia đình trước hết được điều chỉnh bởi pháp luật HN&GD. Các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng ngày càng nhiều và phức tạp. Vì vậy, việc giải quyết các vụ việc liên quan tới tài sản của vợ chồng cũng gặp nhiều khó khăn, rắc rối; đòi hỏi pháp luật phải cụ thể hơn, những người thực thi pháp luật phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong giải quyết đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các đương sự.

Với đề tài "Chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng", luận văn được hoàn thành với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đưa ra khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng. Phân tích các đặc điểm, ý nghĩa của chế độ tài sản của vợ chồng đối với sự tồn tại và phát triển của gia đình và xã hội.
2. Phân tích các loại chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật về HN&GD của một số nước trên thế giới và hệ thống pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đó, so sánh, đối chiếu để thấy được nét tương đồng và đặc thù. Qua đó, khẳng định và lý giải tại sao Luật HN&GD của Nhà nước ta không quy định về chế độ tài sản ước định.
3. Hệ thống hoá sự phát triển của pháp luật Việt Nam điều chỉnh chế độ tài sản giữa vợ chồng.
4. Phân tích các quy định của pháp luật HN&GD về nội dung chế độ tài sản của vợ chồng.

5. Phân tích và phát triển của Luật HN&GD 2014 về chế độ tài sản của vợ chồng. Nêu rõ những điểm mới về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HN&GD hiện hành so với các văn bản pháp luật về HN&GD trước đó.

6. Trên cơ sở nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng trong hoạt động xét xử của Tòa án và hoạt động công chứng tại các Văn phòng công chứng, luận văn chỉ rõ những quy định còn bất cập, chưa hợp lý, không phù hợp thực tiễn. Từ đó, luận văn đưa ra một số kiến nghị đề xuất những hướng hoàn thiện các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hiện hành, cùng với việc đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật HN&GD nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Thị Tuyền (2014) Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia Đình Việt Nam, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Lan (2013) Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật Việt Nam, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.
3. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội
4. Quốc hội (1946), Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Quốc hội (1959), Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội
6. Quốc hội (1980), Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội
7. Quốc hội (1992), Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội
8. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội
9. Quốc hội (1959), Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Hà Nội
10. Quốc hội (1986), Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Hà Nội
11. Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Hà Nội
12. Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Hà Nội